

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2019

Số: 460 /2019/TĐBV-QLTC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Riêng của
Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất
năm 2018 (đã kiểm toán)**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM****Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
7. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính – Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và
Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2018 (đã kiểm toán)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 05/04/2019 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2018 (đã kiểm toán)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN****Phạm Ngọc Tú**

Hanoi, 5th April 2019

No: 460/2019/TĐBV-QLTC
Disclosure on Baoviet Holdings' 2018
Audited Separate and Consolidated financial
statements

**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

To: - **State Securities Commission of Vietnam (SSC)**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)**

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No. 72, Tran Hung Dao Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
7. Position: Deputy in charge Chief Financial Officer
8. Telephone: (+84-4) 3928 9999
9. Types of information release: ☐ 24h ☐ On request ☐ Irregular ☒ Periodic
10. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' 2018 Audited Separate and
Consolidated Financial Statements**

11. This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 05th April 2019, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

Attached files:

- 2018 Audited Separate and Consolidated Financial Statements

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE****Pham Ngoc Tu**

Tập đoàn Bảo Việt

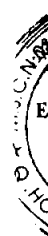
Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 62



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 7 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.008.864.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	700.886.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Kazuhiko Arai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Phụ trách Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
	Khối Quản lý Hoạt động	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2015
	Khối Quản lý Tài chính	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015
	Khối Chiến lược và Đầu tư	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 03 tháng 01 năm 2018 là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 3 tháng 1 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty mẹ Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/20196678

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

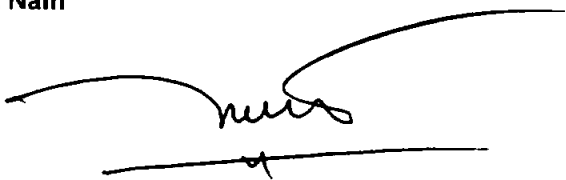
Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tập đoàn đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trình Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.203.560.766.190	2.449.895.089.496
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	48.041.832.242	236.778.859.306
111	1. Tiền		26.041.832.242	41.778.859.306
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	195.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.134.130.134.301	1.655.906.460.102
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	672.115.840.325	780.929.638.922
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(155.427.606.024)	(143.443.252.400)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	617.441.900.000	1.018.420.073.580
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	978.856.246.575	518.002.791.191
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		963.714.774.950	499.815.929.120
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		418.455.750	3.738.304.250
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		14.723.015.875	14.448.557.821
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		42.532.553.072	39.206.978.897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	16.010.407.574	13.345.384.298
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	24.247.602.976	25.861.594.599
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.274.542.522	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.564.012.972.478	10.409.688.460.025
220	I. Tài sản cố định		418.209.103.694	343.664.481.425
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	355.385.543.795	273.845.477.726
222	Nguyên giá		721.122.347.143	615.826.339.024
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(365.736.803.348)	(341.980.861.298)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	62.823.559.899	69.819.003.699
228	Nguyên giá		159.243.252.699	159.748.063.092
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(96.419.692.800)	(89.929.059.393)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		483.521.823.970	311.803.667.561
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	483.521.823.970	311.803.667.561
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		10.553.016.474.050	9.618.552.105.222
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	7.052.286.148.720	6.161.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.153.200.000.000	2.178.003.290.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.347.530.325.330	1.279.257.666.502
260	IV. Tài sản dài hạn khác		109.265.570.764	135.668.205.817
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	103.583.000.764	124.585.635.817
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	5.682.570.000	11.082.570.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.767.573.738.668	12.859.583.549.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		294.242.463.638	419.640.064.779
310	I. Nợ ngắn hạn		148.542.463.638	419.640.064.779
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		11.949.020.633	22.167.073.238
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		158.685.912	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.720.273.499	9.509.125.500
314	4. Phải trả người lao động	14	39.233.370.236	39.437.134.739
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		5.484.082.163	2.860.692.010
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	69.223.817.653	63.129.393.765
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	18.773.213.542	26.828.496.403
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	17	-	255.708.149.124
330	II. Nợ dài hạn		145.700.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	145.700.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.473.331.275.030	12.439.943.484.742
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	13.473.331.275.030	12.439.943.484.742
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.713.080.881.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		569.685.816.478	415.756.066.988
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.181.700.237.355	2.035.140.696.557
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.132.068.104.020	1.011.203.585.675
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.049.632.133.335	1.023.937.110.882
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.767.573.738.668	12.859.583.549.521


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	20	1.508.072.748.753	1.383.636.241.306
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(235.315.388.773)	(101.915.149.137)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		1.272.757.359.980	1.281.721.092.169
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(209.822.581.737)	(226.266.896.969)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.062.934.778.243	1.055.454.195.200
31	6. Thu nhập khác		349.288.308	941.933.227
32	7. Chi phí khác		(363.889.445)	(395.102.208)
40	8. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(14.601.137)	546.831.019
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.062.920.177.106	1.056.001.026.219
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(5.653.543.770)	(33.308.506.289)
52	11. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.2	(5.400.000.000)	3.505.810.000
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.051.866.633.336	1.026.198.329.930

Hoac
Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

luorh
Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Minh
Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.270.621.391.781	1.297.546.151.871
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(147.926.021.282)	(157.902.356.063)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(116.966.258.240)	(126.413.901.027)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.500.000.000)	(15.949.536.075)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		44.919.245.501	62.160.296.448
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(326.093.815.546)	(276.936.174.290)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		710.054.542.214	782.504.480.864
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(304.055.663.570)	(329.004.566.993)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		78.397.273	127.836.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(748.000.000.000)	(1.394.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.062.000.000.000	1.743.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(890.995.000.000)	(312.303.290.000)
26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.156.573.100	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(829.815.693.197)	(291.280.020.629)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		732.898.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		145.700.000.000	603.069.000.000
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(246.694.000.000)	(655.590.651.539)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(700.883.584.000)	(680.041.173.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(68.979.084.000)	(732.562.825.139)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)		(188.740.234.983)	(241.338.364.904)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		236.778.859.306	478.096.731.969
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.207.919	20.492.241
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	48.041.832.242	236.778.859.306



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 7 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.008.864.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	700.886.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	68,84
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	122.509.091	17,48
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,16
- Các cổ đông khác	73.713.143	10,52
	700.886.434	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 285 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 308 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, bảy (07) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.600 tỷ VND. Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ban hành Quyết định số 1775/2018/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt từ 2.600 tỷ VND lên 2.900 tỷ VND. Tập đoàn Bảo Việt đã thực hiện chuyển tiền tăng vốn cho Bảo hiểm Bảo Việt vào ngày 13 tháng 03 năm 2019.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 3.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC8/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 08 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVIInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã góp của BVIInvest là 200 tỷ VND.

BVI có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVI góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu				Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn
			Năm giữ bởi công ty mẹ	Thông qua công ty con/quỹ	Tổng		
			%	%	%	%	%
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB ("VIGEB") (*)	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	8,33	21,67	30,00		30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00		45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00		50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52		49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00		49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	27.000.000.000	-	35,00	35,00		35,00
Công ty liên doanh							
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00		49,00

(*) Trong tháng 1 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIGEB. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, VIGEB không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại ngày kết} \\ \text{thúc kỳ kế toán} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ ba (03) báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, từ năm 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi và thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư 228. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 – 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.13 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toàn nhà và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài ...

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	718.631.174	1.083.542.664
Tiền gửi ngân hàng	25.323.201.068	40.695.316.642
Tiền gửi ngân hàng (VND)	24.394.954.919	37.396.569.954
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	252.968.335	256.798.766
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	675.277.814	3.041.947.922
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	195.000.000.000
	48.041.832.242	236.778.859.306

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất 5,50%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		283.823.786.325	392.637.584.922
Cổ phiếu chưa niêm yết		343.292.054.000	343.292.054.000
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(155.427.606.024)	(143.443.252.400)
		516.688.234.301	637.486.386.522
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		617.441.900.000	1.018.420.073.580
- Tiền gửi		598.500.000.000	930.500.000.000
- Trái phiếu		18.941.900.000	87.920.073.580
Dài hạn		1.347.530.325.330	1.279.257.666.502
- Tiền gửi		88.000.000.000	-
- Trái phiếu		1.259.530.325.330	1.279.257.666.502
		1.964.972.225.330	2.297.677.740.082
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		7.052.286.148.720	6.161.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.153.200.000.000	2.178.003.290.000
		9.205.486.148.720	8.339.294.438.720
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		11.687.146.608.351	11.274.458.565.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần						
Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	87.106.560.000	(56.893.440.000)	144.000.000.000	98.368.000.000	(45.632.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	69.901.560.000	69.901.560.000	-	69.901.560.000	69.901.560.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	59.587.500.000	4.890.000.000	(54.697.500.000)	59.587.500.000	10.080.000.000	(49.507.500.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.334.361.164	9.632.700.000	(701.661.164)	10.334.361.164	10.334.361.164	-
Khác	365.161	365.161	-	108.814.163.758	108.814.163.758	-
	283.823.786.325	171.531.185.161	(112.292.601.164)	392.637.584.922	297.498.084.922	(95.139.500.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	56.925.000.000	13.789.995.140	(43.135.004.860)	56.925.000.000	12.518.295.300	(44.406.704.700)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	39.375.420.000	39.375.420.000	-	39.375.420.000	35.478.372.300	(3.897.047.700)
Khác	21.991.634.000	21.991.634.000	-	21.991.634.000	21.991.634.000	-
	343.292.054.000	300.157.049.140	(43.135.004.860)	343.292.054.000	294.988.301.600	(48.303.752.400)
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
	672.115.840.325	516.688.234.301	(155.427.606.024)	780.929.638.922	637.486.386.522	(143.443.252.400)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	762.500.000.000	598.500.000.000	1.094.500.000.000	930.500.000.000
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	18.941.900.000	204.745.773.580	87.920.073.580
Trái phiếu Chính phủ	-	-	50.036.273.580	50.036.273.580
Trái phiếu doanh nghiệp	154.709.500.000	18.941.900.000	154.709.500.000	37.883.800.000
	917.209.500.000	617.441.900.000	1.299.245.773.580	1.018.420.073.580
Dài hạn				
Tiền gửi (***)	88.000.000.000	88.000.000.000	-	-
Trái phiếu (**)	1.259.530.325.330	1.259.530.325.330	1.279.257.666.502	1.279.257.666.502
Trái phiếu Chính phủ	200.989.338.309	200.989.338.309	201.231.625.233	201.231.625.233
Trái phiếu doanh nghiệp	1.058.540.987.021	1.058.540.987.021	1.078.026.041.269	1.078.026.041.269
	1.347.530.325.330	1.347.530.325.330	1.279.257.666.502	1.279.257.666.502
	2.264.739.825.330	1.964.972.225.330	2.578.503.440.082	2.297.677.740.082

- (*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,50%/năm đến 7,50%/năm.
- (**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,80%/năm; các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn mười (10) năm và được hưởng lãi suất 9,10%/năm.
- (***) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại trên một (01) năm và được hưởng lãi suất 7,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF						
Bảo Việt Nhân thọ	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.600.000.000.000	-	2.600.000.000.000	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest (*)	200.995.000.000	-	200.995.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	7.052.286.148.720	-	7.052.286.148.720	6.161.291.148.720	-	6.161.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Bảo Việt Resort (**)	-	-	-	24.803.290.000	-	24.803.290.000
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
VIGEB A (***)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	2.153.200.000.000	-	2.153.200.000.000	2.178.003.290.000	-	2.178.003.290.000
	9.205.486.148.720	-	9.205.486.148.720	8.339.294.438.720	-	8.339.294.438.720

(*) Ngày 06 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết số 94/2018/NQ-HĐQT về việc phê duyệt phương án mua cổ phần BVInvest do các cổ đông khác của BVInvest đang sở hữu để nâng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt từ 55% lên 100% vốn điều lệ tại BVInvest. Tập đoàn đã hoàn thành việc mua cổ phần trong tháng 11 năm 2018.

(**) Ngày 26 tháng 10 năm 2018, Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Quyết định số 1583/2018/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại BVResort. Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần trong tháng 11 năm 2018.

(***) Trong tháng 1 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIGEB A. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, VIGEB A không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	914.183.587.969	461.284.202.165
- Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	49.531.186.981	38.531.726.955
		963.714.774.950	499.815.929.120
Trả trước cho người bán ngắn hạn		418.455.750	3.738.304.250
Phải thu ngắn hạn khác	7.3	14.723.015.875	14.448.557.821
		978.856.246.575	518.002.791.191

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu:		
- Dự thu lãi tiền gửi	8.411.523.289	13.424.451.378
- Dự thu lãi trái phiếu	38.353.432.278	45.263.131.660
- Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	867.418.632.402	402.596.619.127
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ	777.100.000.000	374.422.393.957
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt	571.797.302	571.797.302
Lợi nhuận từ BVF	16.400.000.000	13.741.902.194
Cổ tức từ BVSC	30.296.835.100	-
Cổ tức từ BVIF	21.000.000.000	-
Cổ tức khác	22.050.000.000	13.860.525.674
	914.183.587.969	461.284.202.165

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu dịch vụ CNTT		
- Bảo Việt Nhân thọ	23.785.177.225	16.872.178.775
- Bảo hiểm Bảo Việt	19.429.726.898	14.309.008.953
- BVF	557.912.057	873.230.105
- BVSC	627.101.414	1.765.685.213
- BVInvest	61.221.274	212.347.846
- BVB	991.133.160	1.149.687.360
	45.452.272.028	35.182.138.252
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng		
- BVInvest	4.017.064.703	3.305.560.152
- Công ty khác	61.850.250	44.028.551
	4.078.914.953	3.349.588.703
	49.531.186.981	38.531.726.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	5.468.912.180	2.624.192.200
Tạm ứng cho nhân viên	411.560.819	649.368.140
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	7.987.768.880	9.875.851.808
<i>Từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>	<i>3.993.884.440</i>	<i>4.937.925.904</i>
<i>Từ Bảo Việt Nhân thọ</i>	<i>3.993.884.440</i>	<i>4.937.925.904</i>
Các khoản phải thu khác	854.773.996	1.299.145.673
	14.723.015.875	14.448.557.821

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hành, chi phí CNTT	6.054.812.793	4.242.742.894
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.464.643.123	1.697.656.538
Chi phí quảng cáo	8.490.951.658	7.404.984.866
	16.010.407.574	13.345.384.298
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	79.392.765.410	105.760.699.325
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.006.228.213	7.333.216.353
Chi phí cải tạo văn phòng	16.050.353.203	9.911.482.083
Chi phí bảo hành	4.133.653.938	1.580.238.056
	103.583.000.764	124.585.635.817
	119.593.408.338	137.931.020.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	331.822.256.058	111.766.184.025	151.584.228.036	17.452.690.340	3.200.980.565	615.826.339.024
- Mua mới trong năm	-	23.153.473.382	55.839.724.426	45.132.809.000	133.547.700	124.259.554.508
- Điều chỉnh theo quyết toán	(1.371.615.534)	(362.132.497)	(10.151.000)	-	-	(1.743.899.031)
- Thanh lý trong năm	-	(214.013.750)	(15.868.534.052)	(1.137.099.556)	-	(17.219.647.358)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	330.450.640.524	134.343.511.160	191.545.267.410	61.448.399.784	3.334.528.265	721.122.347.143
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	54.383.888.503	127.772.545.534	14.762.829.044	895.890.566	206.079.273.697
Chờ thanh lý	-	-	-	32.272.000	-	32.272.000
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	105.614.491.250	72.008.946.979	147.268.332.206	16.065.720.256	1.023.370.607	341.980.861.298
- Khấu hao trong năm	12.971.717.005	15.655.971.621	5.687.684.139	6.517.937.448	731.164.349	41.564.474.562
- Điều chỉnh theo quyết toán	(254.117.588)	(324.616.566)	(10.151.000)	-	-	(588.885.154)
- Thanh lý trong năm	-	(214.013.750)	(15.868.534.052)	(1.137.099.556)	-	(17.219.647.358)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	118.332.090.667	87.126.288.284	137.077.331.293	21.446.558.148	1.754.534.956	365.736.803.348
Giá trị còn lại:						
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	226.207.764.808	39.757.237.046	4.315.895.830	1.386.970.084	2.177.609.958	273.845.477.726
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	212.118.549.857	47.217.222.876	54.467.936.117	40.001.841.636	1.579.993.309	355.385.543.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	63.135.267.200	96.612.795.892	159.748.063.092
- Tăng trong năm	-	2.873.413.545	2.873.413.545
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.132.128.263)	(1.132.128.263)
- Thanh lý trong năm	-	(2.246.095.675)	(2.246.095.675)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	63.135.267.200	96.107.985.499	159.243.252.699
Trong đó:			
Đã hết khấu hao	-	57.107.891.181	57.107.891.181
Không sử dụng	-	360.830.000	360.830.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	24.137.449.289	65.791.610.104	89.929.059.393
- Hao mòn trong năm	1.708.119.864	8.065.867.404	9.773.987.268
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.037.258.186)	(1.037.258.186)
- Thanh lý trong năm	-	(2.246.095.675)	(2.246.095.675)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.845.569.153	70.574.123.647	96.419.692.800
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	38.997.817.911	30.821.185.788	69.819.003.699
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	37.289.698.047	25.533.861.852	62.823.559.899

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Mua sắm tài sản		
- Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	241.973.132.110	242.176.407.922
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.655.894.226
- Dự án LIPA01	210.488.166.402	-
- Các công trình khác	5.471.831.232	43.971.365.413
	483.521.823.970	311.803.667.561

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 3.338.339.041 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay để đầu tư Dự án LIPA01. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018		Số phải nộp/(còn được khấu trừ) trong năm	Số (đã nộp)/đã khấu trừ trong năm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.571.913.708	5.653.543.770	(14.500.000.000)	(2.274.542.522)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.015.325.345)	-	(9.454.545)	-	(24.024.779.890)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	(1.846.269.254)	-	(14.555.983.589)	16.179.429.757	(222.823.086)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	1.159.433.743	7.876.298.838	(7.781.711.001)	-	1.254.021.580
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.417.838.230	25.696.811.901	(24.996.799.548)	-	2.117.850.583
Các loại thuế khác	-	359.939.819	14.652.302.009	(14.663.840.492)	-	348.401.336
Tổng cộng	(25.861.594.599)	9.509.125.500	39.313.518.384	(45.762.921.284)	(26.522.145.498)	3.720.273.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	39.233.370.236	39.437.134.739
	39.233.370.236	39.437.134.739

15. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Kinh phí công đoàn	178.670.609	100.052.846
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	199.715.777	341.422.362
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	7.329.874.382	3.010.461.817
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	1.369.703.886	10.139.350.470
Phải trả các bên liên quan	24.605.478.783	14.507.857.062
Bảo Việt Nhân thọ	5.483.992.367	6.464.822.389
Bảo hiểm Bảo Việt	-	927.297.504
BVF	609.332.485	60.160.860
BVSC	88.000.000	603.096.640
BV Invest	18.244.198.219	5.314.097.377
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	21.269.800	979.696.380
Sumitomo Life	158.685.912	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	1.220.374.216	710.249.208
	69.223.817.653	63.129.393.765

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thắng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Số tăng trong năm VND	Số đã sử dụng trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Quỹ khen thưởng	12.078.415.337	28.750.607.723	(32.299.837.723)	8.529.185.337
Quỹ phúc lợi	14.750.081.066	9.297.418.025	(13.803.470.886)	10.244.028.205
	26.828.496.403	38.048.025.748	(46.103.308.609)	18.773.213.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo:	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	255.708.149.124	242.196.000.000	(507.368.783.556)	9.464.634.432	-	-
	255.708.149.124	242.196.000.000	(507.368.783.556)	9.464.634.432	-	-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	-	-	145.700.000.000	-	145.700.000.000	145.700.000.000
Tổng cộng	-	-	145.700.000.000	-	145.700.000.000	145.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	262.490.696.580	1.914.420.691.335	12.165.958.109.112
- Chia cổ tức cho năm 2016	-	-	-	(680.471.434.000)	(680.471.434.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(59.262.609.891)	(59.262.609.891)
- Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	(10.217.691.361)	(10.217.691.361)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	153.265.370.408	(153.265.370.408)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.026.198.329.930	1.026.198.329.930
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.261.219.048)	(2.261.219.048)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	415.756.066.988	2.035.140.696.557	12.439.943.484.742
Năm nay					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	415.756.066.988	2.035.140.696.557	12.439.943.484.742
- Tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")	204.150.000.000	528.748.500.000	-	-	732.898.500.000
- Chia cổ tức cho năm 2017	-	-	-	(700.886.434.000)	(700.886.434.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(38.048.025.748)	(38.048.025.748)
- Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	-	(10.261.983.299)	(10.261.983.299)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	153.929.749.490	(153.929.749.490)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.051.866.633.336	1.051.866.633.336
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Người Phụ trách Quản trị	-	-	-	(2.234.500.001)	(2.234.500.001)
- Tăng khác	-	-	-	53.600.000	53.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	569.685.816.478	2.181.700.237.355	13.473.331.275.030

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 10.261.983.299 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 153.929.749.490 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.008.864.340.000	-	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.713.080.881.197	-	3.713.080.881.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
	10.721.945.221.197	-	10.721.945.221.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Vốn góp tăng trong năm	204.150.000.000	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	700.886.434.000	680.471.434.000

19.4 Cổ tức

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua nghị quyết về tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2017 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 700.886.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong tháng 8 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	700.886.434	7.008.864.340.000	680.471.434	6.804.714.340.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	700.886.434	7.008.864.340.000	680.471.434	6.804.714.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>	<i>680.471.434</i>	<i>6.804.714.340.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	700.886.434	7.008.864.340.000	680.471.434	6.804.714.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>	<i>680.471.434</i>	<i>6.804.714.340.000</i>

(*) Thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn Bảo Việt đã phát hành 20.415.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn) cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phát hành 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Tập đoàn Bảo Việt theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), theo đó từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 vốn điều lệ của Tập đoàn là 7.008.864.340.000 VND, tương đương 700.886.434 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	1.270.191.380.529	1.184.613.351.522
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.533.079.800	870.129.184
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	74.376.914.010	94.341.635.960
- Lãi trái phiếu	113.684.051.930	119.438.705.658
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.017.218.041.662	909.942.388.479
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.207.919	20.492.241
- Lãi đầu tư chứng khoán	63.376.085.208	60.000.000.000
Dịch vụ đào tạo	6.834.187.554	4.723.489.572
Cho thuê văn phòng	64.872.225.031	67.815.343.861
Dịch vụ công nghệ thông tin	166.174.955.639	126.484.056.351
	1.508.072.748.753	1.383.636.241.306

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí hoạt động tài chính	41.873.119.306	(55.515.360.224)
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	30.926.253.624	(68.448.883.450)
- Chi phí repo	9.464.634.432	11.776.735.681
- Các chi phí tài chính khác	1.482.231.250	1.156.787.545
Chi phí nhân viên	61.799.548.498	58.423.188.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.883.896.579	22.601.434.871
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	44.392.843.525	33.052.351.211
Tiền thuê đất	10.152.157.629	9.605.156.546
Chi phí đào tạo	4.920.093.523	4.781.666.986
Chi phí quản lý tòa nhà	5.951.809.978	7.394.703.899
Chi khác	29.341.919.735	21.572.007.798
	235.315.388.773	101.915.149.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	69.127.202.835	72.707.108.557
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	6.946.229.824	3.766.722.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.875.831.097	9.438.013.594
Thuế, phí, lệ phí	616.493.608	613.551.559
Tiền thuê đất	1.122.845.875	778.777.872
Chi phí tư vấn	4.477.200.000	4.765.481.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.238.612.549	80.167.878.858
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	9.470.767.631	20.710.543.704
- Chi phí thuê văn phòng	25.850.294.716	25.820.146.144
- Chi khác	40.917.550.202	33.637.189.010
Chi phí quản lý khác	37.418.165.949	54.029.362.924
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	16.926.207.927	15.682.801.269
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	4.291.001.272	5.902.653.800
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	6.254.716.168	10.114.590.560
- Chi khác	9.946.240.582	22.329.317.295
	209.822.581.737	226.266.896.969

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 20% (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	5.653.543.770	33.308.506.289
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	23.2	5.400.000.000	(3.505.810.000)
TỔNG CỘNG		11.053.543.770	29.802.696.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.062.920.177.106	1.056.001.026.219
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.017.218.041.662)	(909.942.388.479)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các năm trước	(45.941.900.000)	(1.412.850.000)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.207.919)	(20.492.241)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	18.941.900.000	18.941.900.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	9.568.791.326	1.727.655.571
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	28.267.718.851	165.294.851.070
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	5.653.543.770	33.058.970.214
Điều chỉnh thuế phải trả các năm trước	-	249.536.075
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	5.653.543.770	33.308.506.289
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) đầu năm	6.571.913.708	(10.787.056.506)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(14.500.000.000)	(15.949.536.075)
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/phải trả cuối năm	(2.274.542.522)	6.571.913.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.682.570.000	11.082.570.000	(5.400.000.000)	3.505.810.000
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động riêng			(5.400.000.000)	3.505.810.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.412.850.000	55.412.850.000
Trong đó:		
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	28.412.850.000	55.412.850.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.682.570.000	11.082.570.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngoại tệ (USD)	11.082,95	11.451,45
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	560.005.665.382	496.936.485.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Du lịch Lâm Đồng	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(482.509.800.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(22.154.400.000)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	(122.509.091.000)	(122.509.091.000)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	577.039.680	408.844.800
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Cổ tức được chia	46.800.000.000	-
	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.695.237.047	3.374.373.648
	Doanh thu lãi tiền gửi	7.796.947.840	13.519.571.663
	Doanh thu lãi trái phiếu	68.850.000.005	68.850.000.005
	Doanh thu phí đào tạo	-	80.993.348
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	252.219.380	1.467.728.780
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được chia	60.875.250.192	36.040.714.302
VIGEBA	Cổ tức đã nhận	750.000.000	1.500.000.000
Bảo Việt Resort	Cổ tức ưu đãi được chia	1.668.528.370	333.705.674
	Mua cổ phần ưu đãi	-	12.303.290.000
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Chuyển tiền tăng vốn	(500.000.000.000)	-
	Lợi nhuận được nhận	777.100.000.000	538.000.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	87.032.988.759	64.864.638.362
	Doanh thu phí đào tạo	5.110.770.153	1.801.797.076
	Thu từ phân bổ chi phí	3.679.712.708	6.557.517.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm: (tiếp theo)

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Các bên liên quan	Giao dịch		
Công ty con (tiếp theo)			
Bảo hiểm Bảo Việt	Chuyển tiền tăng vốn	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
	Lợi nhuận được nhận	-	265.000.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	71.301.719.935	53.442.513.853
	Doanh thu phí đào tạo	1.628.255.910	2.666.365.600
	Thu từ phân bổ chi phí	3.630.804.037	6.557.517.524
BVF	Lợi nhuận được nhận	31.400.000.000	25.000.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.637.417.503	1.395.423.586
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	592.941.530
	Doanh thu phí đào tạo	95.161.491	174.333.548
BVSC	Cổ tức được chia	60.593.670.200	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	3.583.004.335
	Doanh thu dịch vụ CNTT	2.284.640.394	3.213.796.767
	Phí dịch vụ chứng khoán	(1.228.706.112)	(714.443.669)
BVInvest	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	58.072.922.106	56.372.465.252
	Doanh thu dịch vụ CNTT	222.952.001	193.310.135
	Thanh lý TSCĐ	42.727.273	-
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao liên quan đến cho thuê văn phòng	(7.374.112.744)	(11.282.690.465)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(4.275.503.814)	(3.486.466.649)
	Chi phí năng lượng	(5.835.797.795)	(5.796.289.427)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)		
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(158.685.912)	(158.685.912)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	(158.685.912)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	777.100.000.000	374.422.393.957
	Phải thu chi phí CNTT	23.785.177.225	16.872.178.775
	Phải thu từ phân bổ chi phí	3.993.884.440	4.937.925.904
	Phải trả hoạt động đầu tư	-	(2.284.092.000)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	(779.576.389)
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(5.483.992.367)	(3.401.154.000)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	571.797.302	571.797.302
	Phải thu chi phí CNTT	19.429.726.898	14.309.008.953
	Phải thu từ phân bổ chi phí	3.993.884.440	4.937.925.904
	Phải thu khoản An sinh xã hội	5.468.912.180	2.249.307.600
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	(927.297.504)
BVF	Phải thu về lợi nhuận	16.400.000.000	13.741.902.194
	Phải thu chi phí CNTT	557.912.057	873.230.105
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	(60.160.860)
	(Phải trả)/Phải thu khoản An sinh xã hội	(609.332.485)	374.884.600
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	675.277.814	3.041.947.922
	Phải thu chi phí CNTT	627.101.414	1.765.685.213
	Phải thu cổ tức	30.296.835.100	-
	Phải thu khác	50.000.000	-
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	(603.096.640)
	Phải trả khác	(88.000.000)	-
BVInvest	Phải thu chi phí CNTT	61.221.274	212.347.846
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	4.017.064.703	3.305.560.152
	Phải thu khác	208.206.590	208.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(2.962.275.680)	(3.771.355.966)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(12.676.632.921)	-
	Phải trả khác	(2.605.289.618)	(1.542.741.411)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Các công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	23.663.356.609	36.111.349.926
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	112.000.000.000	65.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	4.254.301.374	4.575.821.920
	Phải thu chi phí CNTT	991.133.160	1.149.687.360
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(21.269.800)	(979.696.380)
Bảo Việt Tokio Marine	Phải thu cổ tức	22.050.000.000	-
VIGEBA	Phải thu cổ tức	-	1.500.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	18.005.970.512	29.312.941.276
	18.005.970.512	29.312.941.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến một (01) năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục thực hiện công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này, theo dõi tình hình thực hiện các thủ tục phá sản tại ALCII, đơn đốc kiến nghị gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhằm bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tập đoàn Bảo Việt.

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

27.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện chiến lược và chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (“HĐQLRR”) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro là điều tất yếu của hoạt động kinh doanh, lợi nhuận cao có thể song hành với rủi ro lớn. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, bao gồm ba rủi ro chủ yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

27.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

► Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tiền gửi, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. HĐQTRR Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng đảm bảo khả năng thanh toán.

► Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ công ty phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; tuân thủ quy định về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp và các quy định về hạn mức đầu tư; thực hiện theo dõi hàng quý tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

► Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.041.832.242	-	-	48.041.832.242
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.992.689.198.706	-	18.941.900.000	2.011.631.098.706
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	694.805.441.098	-	-	694.805.441.098
- <i>Trái phiếu</i>	1.297.883.757.608	-	18.941.900.000	1.316.825.657.608
Các khoản phải thu	931.367.356.630	-	-	931.367.356.630
- <i>Phải thu cổ tức và lợi nhuận</i>	867.418.632.402	-	-	867.418.632.402
- <i>Phải thu khác</i>	63.948.724.228	-	-	63.948.724.228
Tổng	2.972.098.387.578	-	18.941.900.000	2.991.040.287.578

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.778.859.306	-	-	236.778.859.306
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.316.948.328.681	-	37.883.800.000	2.354.832.128.681
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	942.391.256.939	-	-	942.391.256.939
- <i>Trái phiếu</i>	1.374.557.071.742	-	37.883.800.000	1.412.440.871.742
Các khoản phải thu	456.460.730.202	-	-	456.460.730.202
- <i>Phải thu cổ tức và lợi nhuận</i>	402.596.619.127	-	-	402.596.619.127
- <i>Phải thu khác</i>	53.864.111.075	-	-	53.864.111.075
Tổng	3.010.187.918.189	-	37.883.800.000	3.048.071.718.189

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng lẻ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALCII và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn thực hiện phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính, phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để phát hiện những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

tháng 12 năm 2016.

							Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 1 năm	Từ 1 - 3 năm	Từ 3 - 5 năm	Từ 5 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	48.042	-	-	-	-	48.042
Chứng khoán kinh doanh	-	516.688	-	-	-	-	-	516.688
- Cổ phiếu niêm yết	-	171.531	-	-	-	-	-	171.531
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	300.157	-	-	-	-	-	300.157
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-	45.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.942	-	944.409	1.071.310	236.400	-	-	2.271.061
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	633.459	95.260	-	-	-	728.719
- Trái phiếu	18.942	-	310.950	976.050	236.400	-	-	1.542.342
Các khoản phải thu	-	-	931.368	-	-	-	-	931.368
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	-	-	867.419	-	-	-	-	867.419
- Phải thu khác	-	-	63.949	-	-	-	-	63.949
Tổng	18.942	516.688	1.923.819	1.071.310	236.400	-	-	3.767.159
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	24.605	-	-	-	-	24.605
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	1.370	-	-	-	-	1.370
Phải trả thương mại	-	-	11.949	-	-	-	-	11.949
Phải trả khác	-	-	48.354	-	-	-	-	48.354
Vay và nợ	-	-	-	-	145.700	-	-	145.700
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	-	-	86.278	-	145.700	-	-	231.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

tháng 12 năm 2017.

							Đơn vị: triệu đồng	
Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 1 năm	Từ 1 - 3 năm	Từ 3 - 5 năm	Từ 5 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng	
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	236.779	-	-	-	-	236.779
Chứng khoán kinh doanh	-	637.486	-	-	-	-	-	637.486
- Cổ phiếu niêm yết	-	297.498	-	-	-	-	-	297.498
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	294.988	-	-	-	-	-	294.988
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-	45.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.884	-	1.368.795	994.900	91.800	218.200	-	2.711.579
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	979.915	-	-	-	-	979.915
- Trái phiếu	37.884	-	388.880	994.900	91.800	218.200	-	1.731.664
Các khoản phải thu	-	-	456.461	-	-	-	-	456.461
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	-	-	402.597	-	-	-	-	402.597
- Phải thu khác	-	-	53.864	-	-	-	-	53.864
Tổng	37.884	637.486	2.062.035	994.900	91.800	218.200	-	4.042.305
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	14.508	-	-	-	-	14.508
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	10.139	-	-	-	-	10.139
Phải trả thương mại	-	-	22.167	-	-	-	-	22.167
Phải trả khác	-	-	40.901	-	-	-	-	40.901
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	255.708	-	-	-	-	255.708
Tổng	-	-	343.423	-	-	-	-	343.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư nhất quán với chiến lược đầu tư.

► Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

► Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng VND.

► Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

► Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng và 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ
phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2018

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	213.922.226.324	69.901.560.000	283.823.786.324
Giá trị thị trường	101.629.731.750	286.238.316.000	387.868.047.750
VaR (95%, 1 ngày)	(4.091.944.239)	(11.137.882.996)	(15.229.827.235)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	511.856.815	-	511.856.815
VaR (95%, 1 tuần)	(9.149.865.478)	(24.905.063.505)	(34.054.928.983)
VaR (95%, 1 tháng)	(19.192.919.747)	(52.241.301.937)	(71.434.221.684)
VaR (95%, 1 năm)	(64.957.601.010)	(176.808.411.241)	(241.766.012.251)

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ
phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2017

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	322.736.024.922	69.901.560.000	392.637.584.922
Giá trị thị trường	260.329.846.100	274.211.496.000	534.541.342.100
VaR (95%, 1 ngày)	(5.348.061.822)	(9.576.560.977)	(14.924.622.799)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	3.173.171.729	-	3.173.171.729
VaR (95%, 1 tuần)	(11.958.629.782)	(21.413.841.334)	(33.372.471.116)
VaR (95%, 1 tháng)	(25.084.633.454)	(44.918.052.529)	(70.002.685.983)
VaR (95%, 1 năm)	(84.897.849.463)	(152.023.192.555)	(236.921.042.018)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 15,2 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng 15,2 tỷ đồng. VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cao hơn không đáng kể so với VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (3,9%) cao hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (2,8%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

► Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	Biến động của chỉ số thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)
31 tháng 12 năm 2018		
Kịch bản 1	+10%	5.705.168.515
Kịch bản 2	-10%	(5.705.168.515)
31 tháng 12 năm 2017		
Kịch bản 1	+10%	2.656.709.761
Kịch bản 2	-10%	(2.656.709.761)

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	672.115.840.325	(155.427.606.024)	516.688.234.301	691.900.309.343
- Cổ phiếu niêm yết	283.823.786.325	(112.292.601.164)	171.531.185.161	387.868.047.750
- Cổ phiếu chưa niêm yết	343.292.054.000	(43.135.004.860)	300.157.049.140	247.305.261.593
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	45.000.000.000	56.727.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.311.398.698.706	(299.767.600.000)	2.011.631.098.706	2.059.223.956.045
- Hợp đồng tiền gửi	858.805.441.098	(164.000.000.000)	694.805.441.098	699.938.828.760
- Trái phiếu	1.452.593.257.608	(135.767.600.000)	1.316.825.657.608	1.359.285.127.285
Các khoản phải thu	931.367.356.630	-	931.367.356.630	931.367.356.630
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	867.418.632.402	-	867.418.632.402	867.418.632.402
- Phải thu khác	63.948.724.228	-	63.948.724.228	63.948.724.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.041.832.242	-	48.041.832.242	48.041.832.242
TỔNG CỘNG	3.962.923.727.903	(455.195.206.024)	3.507.728.521.879	3.730.533.454.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	780.929.638.922	(143.443.252.400)	637.486.386.522	755.631.964.433
- Cổ phiếu niêm yết	392.637.584.922	(95.139.500.000)	297.498.084.922	534.541.342.100
- Cổ phiếu chưa niêm yết	343.292.054.000	(48.303.752.400)	294.988.301.600	156.817.622.333
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	45.000.000.000	64.273.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.635.657.828.681	(280.825.700.000)	2.354.832.128.681	2.406.526.813.252
- Hợp đồng tiền gửi	1.106.391.256.939	(164.000.000.000)	942.391.256.939	948.621.982.874
- Trái phiếu	1.529.266.571.742	(116.825.700.000)	1.412.440.871.742	1.457.904.830.378
Các khoản phải thu	456.460.730.202	-	456.460.730.202	456.460.730.202
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	402.596.619.127	-	402.596.619.127	402.596.619.127
- Phải thu khác	53.864.111.075	-	53.864.111.075	53.864.111.075
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.778.859.306	-	236.778.859.306	236.778.859.306
TỔNG CỘNG	4.109.827.057.111	(424.268.952.400)	3.685.558.104.711	3.855.398.367.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	24.605.478.783	24.605.478.783
Phải trả tiền đặt cọc	1.369.703.886	1.369.703.886
Phải trả người bán	11.949.020.633	11.949.020.633
Phải trả khác	48.354.330.761	48.354.330.761
Vay và nợ	145.700.000.000	145.700.000.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Tổng cộng	231.978.534.063	231.978.534.063
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	14.507.857.062	14.507.857.062
Phải trả tiền đặt cọc	10.139.350.470	10.139.350.470
Phải trả người bán	22.167.073.238	22.167.073.238
Phải trả khác	40.901.403.035	40.901.403.035
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	255.708.149.124	255.708.149.124
Tổng cộng	343.423.832.929	343.423.832.929

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm đó là đáng kể. Đối với các tài sản bị giảm giá trị, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn.

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	16,01	19,05
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	83,99	80,95
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	2,14	3,26
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	97,86	96,74
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	14,83	5,84
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	14,83	5,84
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	70,48	76,32
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	69,75	74,17
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,98	8,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,90	8,05
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,12	8,34



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2019

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 113

311
ÔNG
NHIỆ
ST &
IẾT
TP

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.008.864.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	700.886.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Kazuhiko Arai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Phụ trách Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
	Khởi Quản lý Hoạt động	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2015
	Khởi Quản lý Tài chính	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015
	Khởi Chiến lược và Đầu tư	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 03 tháng 01 năm 2018 là Ông Nguyễn Quang Phi – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 03 tháng 1 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 04 năm 2019



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/20196678-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019 và được trình bày từ trang 06 đến trang 113, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

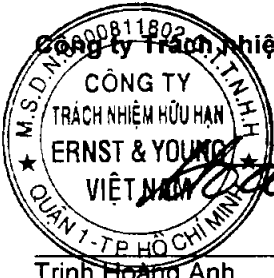
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.319.577.185.449	44.952.009.831.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.159.930.729.474	3.789.197.489.323
111	1. Tiền		1.766.730.729.467	1.600.597.489.316
112	2. Các khoản tương đương tiền		393.200.000.007	2.188.600.000.007
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		55.406.654.269.544	31.154.634.771.729
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	3.224.104.378.513	2.648.743.079.467
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(400.870.158.797)	(297.888.188.831)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	52.583.420.049.828	28.803.779.881.093
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	7.565.805.870.718	6.915.014.664.074
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.685.647.741.473	5.436.886.698.646
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.378.849.636.705	2.362.224.165.955
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		3.306.798.104.768	3.074.662.532.691
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		34.469.995.400	22.478.515.959
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.721.211.234.462	1.408.715.229.254
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		489.177.244.161	443.761.992.911
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(364.903.209.285)	(397.030.637.203)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		202.864.507	202.864.507
140	IV. Hàng tồn kho	7	149.071.925.286	144.572.406.356
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		697.833.021.811	603.935.685.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		659.819.971.574	565.835.345.145
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	603.529.886.890	518.158.616.567
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	56.290.084.684	47.676.728.578
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.151.851.788	30.372.462.150
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		8.861.198.449	7.727.878.219
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		3.340.281.368.616	2.344.654.814.506
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	23	1.615.482.739.727	976.386.202.557
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23	1.724.798.628.889	1.368.268.611.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.835.151.573.097	46.439.507.429.452
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	69.879.959.987	75.859.298.354
216	1. Phải thu dài hạn khác		69.879.959.987	75.859.298.354
220	II. Tài sản cố định		1.663.485.801.189	1.657.410.869.307
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	901.149.050.918	844.838.908.301
222	Nguyên giá		2.125.104.214.371	1.973.497.123.780
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.223.955.163.453)	(1.128.658.215.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	762.336.750.271	812.571.961.006
228	Nguyên giá		1.143.005.020.210	1.151.467.720.071
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(380.668.269.939)	(338.895.759.065)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		628.884.074.151	445.366.772.989
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	628.884.074.151	445.366.772.989
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		40.997.386.093.646	43.820.854.114.286
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.627.105.701.528	2.921.475.367.471
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	367.843.361.221	366.889.741.221
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(35.996.167.223)	(32.058.951.786)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	38.038.433.198.120	40.564.547.957.380
260	VI. Tài sản dài hạn khác		430.126.652.124	394.627.382.516
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	358.928.028.251	329.934.675.506
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16.2.1	43.878.771.738	52.939.546.439
268	3. Tài sản dài hạn khác		27.319.852.135	11.753.160.571
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		113.154.728.758.546	91.391.517.260.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		97.689.728.084.028	76.930.695.615.246
310	I. Nợ ngắn hạn		25.776.543.605.980	22.282.574.292.635
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	2.596.036.995.177	2.674.672.725.917
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.453.552.624.456	2.521.982.996.664
311.3	1.2 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		142.484.370.721	152.689.729.253
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	16.901.747.900	132.060.292.425
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.497.216.203	126.944.396.344
314	4. Phải trả người lao động		718.241.970.364	727.386.592.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		121.088.934.728	58.405.565.654
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	120.612.625.918	72.613.800.667
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	397.478.032.466	108.694.988.008
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.111.276.887.131	572.872.484.224
320	9. Vay ngắn hạn	20	131.341.550.381	91.842.475.489
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	104.780.971.559	115.010.713.662
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	20.416.286.674.153	17.602.070.257.909
330	II. Nợ dài hạn		71.913.184.478.048	54.648.121.322.611
337	1. Phải trả dài hạn khác		189.090.539.440	133.289.291.125
338	2. Vay dài hạn	20	448.670.863.007	3.922.299.998
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	1.470.074.791	1.284.976.011
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	23	71.273.953.000.810	54.509.624.755.477
344.1	4.1 Dự phòng toán học		60.315.141.673.392	46.210.980.584.316
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		5.101.503.684.535	4.360.283.332.177
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		3.127.067.815.795	2.410.981.463.984
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.579.155.162.552	1.429.375.103.187
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		963.717.898.004	-
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		115.676.551.469	74.832.260.436
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		71.690.215.063	23.172.011.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

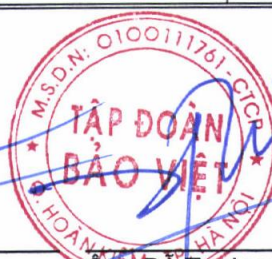
Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.465.000.674.518	14.460.821.645.708
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	15.465.000.674.518	14.460.821.645.708
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.713.080.881.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		631.338.501.669	464.777.333.764
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		2.872.267.535.246	2.801.609.004.124
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.815.074.365.787	1.307.354.562.985
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.057.193.169.459	1.494.254.441.139
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		427.658.966.961	385.374.992.665
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		692.776.454.627	700.999.599.140
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		113.154.728.758.546	91.391.517.260.954


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		30.865.079.430.408	25.009.216.062.297
02	Phí bảo hiểm gốc	25.1	31.360.101.747.120	25.522.587.440.244
03	Phí nhận tái bảo hiểm	25.2	246.198.035.646	266.097.461.444
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(741.220.352.358)	(779.468.839.391)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(2.537.304.827.973)	(1.641.147.464.342)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26	(3.176.401.365.143)	(1.907.954.935.940)
07	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		639.096.537.170	266.807.471.598
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		28.327.774.602.435	23.368.068.597.955
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11)		738.035.602.144	675.092.403.794
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	18	348.713.176.644	266.706.871.477
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		389.322.425.500	408.385.532.317
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		82.956.588	45.693.273
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		358.140.110.722	366.084.846.827
14	Thu hoạt động khác		31.099.358.190	42.254.992.217
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		29.065.810.204.579	24.043.161.001.749
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	27.1	(11.429.705.212.445)	(8.462.495.296.824)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	27.2	(207.609.449.682)	(166.688.253.900)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		11.570.700.972	3.823.723.341
19	Thu đổi người thứ ba		10.972.232.318	2.392.119.840
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		598.468.654	1.431.603.501
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.3	1.851.735.301.216	856.725.053.583
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)		(15.258.503.337.478)	(9.984.734.443.551)
23	Tăng dự phòng toán học		(14.104.161.089.076)	(9.930.862.905.665)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(963.717.898.004)	-
25	Tăng dự phòng chia lãi		(149.780.059.365)	(43.761.827.330)
26	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(40.844.291.033)	(10.109.710.556)
27	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(716.086.351.811)	(921.928.628.436)
28	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		356.530.016.940	761.559.266.197
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(25.392.068.332.288)	(17.913.738.579.590)
30	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		24.000.000.000	281.408.224.424

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
31	Trích dự phòng dao động lớn		(72.518.203.686)	(128.408.224.424)
32	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (32 = 33 + 39 + 40)		(6.262.352.176.596)	(5.735.492.296.789)
33	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (33 = 34 + 35 + 36 + 37 + 38)		(6.185.143.418.471)	(5.533.326.146.378)
34	Chi hoa hồng		(2.782.009.417.870)	(2.467.269.614.939)
35	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(67.537.918.847)	(85.018.112.840)
36	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(125.620.112.096)	(116.978.158.028)
37	Chi phí bán hàng	28	(1.697.627.352.951)	(1.508.451.570.287)
38	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29	(1.512.348.616.707)	(1.355.608.690.284)
39	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(325.991.448)	(1.051.404.615)
40	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(76.882.766.677)	(201.114.745.796)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31 + 32)		(31.702.938.712.570)	(23.496.230.876.379)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		(2.637.128.507.991)	546.930.125.370
43.1	Doanh thu hoạt động khác		325.992.502.879	382.453.040.570
43.2	Chi phí hoạt động khác		(299.188.958.939)	(314.630.128.002)
43	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	30	26.803.543.940	67.822.912.568
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	31.1	9.043.798.954.353	5.758.691.819.023
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	31.2	(1.703.916.989.203)	(1.420.797.149.598)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		7.339.881.965.150	4.337.894.669.425
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	101.482.739.886	120.920.690.801
46	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(3.456.342.443.363)	(3.147.748.247.029)
47.1	Thu nhập khác		31.025.680.133	23.806.845.179
47.2	Chi phí khác		(10.168.147.968)	(4.893.901.846)
47	Lợi nhuận khác (47 = 47.1 + 47.2)	33	20.857.532.165	18.912.943.333

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47)		1.395.554.829.787	1.944.733.094.468
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(222.771.954.354)	(332.896.687.043)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.2	(9.245.873.481)	(1.231.980.515)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		1.163.537.001.952	1.610.604.426.910
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		1.114.494.454.004	1.562.961.600.209
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		49.042.547.948	47.642.826.701
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.612	2.223

Nguyễn Xuân Hòa

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Phạm Ngọc Tú

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.395.554.829.787	1.944.733.094.468
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.671.240.010.465	6.596.636.821.025
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	164.910.588.238	146.090.503.907
03	- Các khoản dự phòng		16.934.070.466.118	11.594.805.369.065
04	- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.679.979.897)	616.288.100
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.123.212.285.921)	(5.863.740.343.185)
06	- Chi phí lãi vay		707.876.331.691	718.865.003.138
07	- Các khoản điều chỉnh khác		274.890.236	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.066.794.840.252	8.541.369.915.493
09	- Tăng các khoản phải thu		(430.609.327.160)	(2.582.972.258.984)
10	- Tăng hàng tồn kho		(4.499.518.930)	(25.772.928.507)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		564.587.758.687	1.242.891.803.359
12	- Tăng chi phí trả trước		(762.074.516.344)	(607.537.213.595)
13	- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(575.361.299.046)	105.665.633.150
14	- Tiền lãi vay đã trả		(761.725.374.891)	(589.169.962.197)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(271.433.425.584)	(239.450.259.049)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(122.605.995.526)	(75.581.406.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.703.073.141.458	5.769.443.323.628
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(320.626.904.129)	(382.043.545.560)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.515.592.640	1.277.010.539
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(73.801.135.626.747)	(43.931.366.111.635)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52.785.252.681.718	30.908.507.307.192
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.148.620.000)	(109.953.290.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.315.728.000	67.608.566.004
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.344.270.760.791	4.733.488.436.891
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.787.556.387.727)	(8.712.481.626.569)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		732.898.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		31.602.183.976.279	34.121.429.630.770
34	3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(28.159.988.030.131)	(29.594.161.278.202)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(720.806.661.545)	(680.041.173.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.454.287.784.603	3.847.227.178.968
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.630.195.461.666)	904.188.876.027
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.789.197.489.323	2.883.458.103.350
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		928.701.817	1.550.509.946
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.159.930.729.474	3.789.197.489.323


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.008.864.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	700.886.434 cổ phần
Cổ đồng sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	68,84
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	122.509.091	17,48
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,16
- Các cổ đông khác	73.713.143	10,52
Tổng cộng	700.886.434	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, một (1) quỹ đầu tư, bảy (7) công ty liên doanh, liên kết và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.600 tỷ VND. Tập đoàn Bảo Việt đã thực hiện chuyển tiền tăng vốn cho Bảo hiểm Bảo Việt lên 2.900 tỷ VND vào ngày 13 tháng 03 năm 2019 theo Quyết định số 1775/2018/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 3.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC3/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 08 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ.

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>				<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
			<i>Năm giữ bởi công ty mẹ</i>	<i>Thông qua công ty con/quỹ</i>	<i>Tổng</i>	<i>Tỷ lệ</i>	
			<i>%</i>	<i>%</i>	<i>%</i>	<i>%</i>	<i>%</i>
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB ("VIGEB") (*)	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	8,33	21,67	30,00	30,00	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00	
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52	
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00	
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	27.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00	
Công ty liên doanh							
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00	

(*) Trong tháng 01 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIGEB. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, VIGEB không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm trở lên	100%

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVIInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	6 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Tài sản khác	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà Tập đoàn dự kiến sẽ bán lại trong tương lai gần được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và tiếp tục được phản ánh theo giá gốc trong các kỳ nắm giữ tiếp theo. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết này sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng;

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán để trích lập dự phòng;

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52") và Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 115"). Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73 và Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
 - ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã thu vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung, được tính bằng tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung. Trong đó, giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được để trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo Việt Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bảng.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong phạm vi các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận theo bảng thanh toán đối chiếu với công ty nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm cuối kỳ, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, v.v. do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư, v.v. cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	87.532.116.986	84.915.193.314
Tiền gửi ngân hàng	1.193.499.104.903	1.194.631.118.653
Tiền đang chuyển	485.699.507.578	321.051.177.349
Các khoản tương đương tiền (*)	393.200.000.007	2.188.600.000.007
Tổng	2.159.930.729.474	3.789.197.489.323

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	765.830.281.388	781.823.525.717
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	74.140.483.596	138.949.340.432
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	659.622.642.910	755.407.101.909
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	684.171.605.383	542.041.854.213
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	195.084.623.428	144.002.343.684
	2.378.849.636.705	2.362.224.165.955
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	25.668.635.400	29.933.160.274
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.558.413.087.260	851.916.556.009
Phải thu lãi trái phiếu	1.514.236.085.335	1.955.968.611.918
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	207.992.844.718	218.025.761.782
Phải thu đầu tư khác	487.452.055	18.818.442.708
	3.306.798.104.768	3.074.662.532.691
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.469.995.400	22.478.515.959
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	1.717.993.780.816	1.361.547.807.786
Cho vay ủy thác	3.217.453.646	47.167.421.468
	1.721.211.234.462	1.408.715.229.254
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.031.095.615	17.222.740.771
Phải thu phí quản lý quỹ	4.719.066.781	4.163.897.304
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	55.698.449.369	61.151.190.112
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	212.189.287.922	204.435.252.012
Phải thu ngắn hạn khác	173.342.082.102	133.700.610.956
Tạm ứng khác	25.197.262.372	23.088.301.756
	489.177.244.161	443.761.992.911
Tài sản thiếu chờ xử lý	202.864.507	202.864.507
Tổng cộng các khoản phải thu	7.930.709.080.003	7.312.045.301.277
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(364.903.209.285)	(397.030.637.203)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	7.565.805.870.718	6.915.014.664.074

(*) Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là giá trị góp vốn của BVInvest, một công ty con của Tập đoàn, vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") nhóm nhà ở thấp tầng TT1 Dự án Khu Đô thị "Thành phố Giao lưu". Dự án này được giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A ("VIGEB A") thực hiện, kế toán các giao dịch, ghi nhận doanh thu và chi phí, theo dõi kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các bên góp vốn trong BCC chưa thực hiện quyết toán và phân bổ doanh thu, chi phí nên BVInvest chưa ghi nhận bất kỳ khoản doanh thu, chi phí tương ứng nào từ hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	21.158.480.060
	48.000.000.000	49.158.480.060
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	21.879.959.987	26.700.818.294
	21.879.959.987	26.700.818.294
	69.879.959.987	75.859.298.354

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Ấn chỉ	33.487.867.114	36.215.765.874
Vật liệu, văn phòng phẩm	27.108.824.006	19.362.948.855
Thiết bị, dụng cụ	1.707.486.906	1.233.159.577
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	86.767.747.260	87.760.532.050
Tổng cộng hàng tồn kho	149.071.925.286	144.572.406.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	149.071.925.286	144.572.406.356

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi tiết hàng tồn kho tại BVInvest như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	19.893.396.457	21.163.775.372
Nguyên vật liệu	44.839.010	22.367.270
Hàng hóa bất động sản	66.829.511.793	66.574.389.408
Chung cư Tokyo Tower	21.878.302.703	21.878.302.703
Chung cư Eco Green Tower	44.951.209.090	44.696.086.705
TỔNG CỘNG	86.767.747.260	87.760.532.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 01/01/2018	-	518.158.616.567	518.158.616.567
Phát sinh trong năm	1.733.379.580.660	1.134.001.107.533	2.867.380.688.193
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.733.379.580.660)	(1.048.629.837.210)	(2.782.009.417.870)
Ngày 31/12/2018	-	603.529.886.890	603.529.886.890

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	17.591.967.832	6.260.157.048
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	17.055.339.156	17.938.948.597
Chi phí khác	21.642.777.696	23.477.622.933
	56.290.084.684	47.676.728.578
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	280.551.774.497	234.926.542.135
Cải tạo thiết bị nội thất	20.177.403.494	34.745.018.083
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	45.443.551.485	44.557.987.073
Chi phí khác	12.755.298.775	15.705.128.215
	358.928.028.251	329.934.675.506
	415.218.112.935	377.611.404.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Công cụ, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Ngày 01/01/2018	1.112.735.031.266	162.134.653.181	456.656.930.015	238.222.117.665	3.748.391.653	1.973.497.123.780
- Mua sắm	-	31.347.069.621	60.125.626.346	54.428.191.047	258.298.260	146.159.185.274
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	31.268.766.367	-	-	-	-	31.268.766.367
- Thanh lý, nhượng bán	(232.146.073)	(329.713.750)	(18.279.478.936)	(5.182.614.055)	-	(24.023.952.814)
- Điều chỉnh theo quyết toán	(1.424.624.739)	(362.132.497)	(10.151.000)	-	-	(1.796.908.236)
Ngày 31/12/2018	<u>1.142.347.026.821</u>	<u>192.789.876.555</u>	<u>498.492.926.425</u>	<u>287.467.694.657</u>	<u>4.006.689.913</u>	<u>2.125.104.214.371</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 01/01/2018	458.016.402.080	106.798.750.101	361.316.818.761	201.176.856.564	1.349.387.973	1.128.658.215.479
- Khấu hao trong năm	41.605.453.301	20.676.363.775	30.503.345.225	26.226.508.161	843.053.041	119.854.723.503
- Thanh lý, nhượng bán	(232.146.073)	(329.713.750)	(18.224.416.497)	(5.182.614.055)	-	(23.968.890.375)
- Điều chỉnh theo quyết toán	(254.117.588)	(324.616.566)	(10.151.000)	-	-	(588.885.154)
Ngày 31/12/2018	<u>499.135.591.720</u>	<u>126.820.783.560</u>	<u>373.585.596.489</u>	<u>222.220.750.670</u>	<u>2.192.441.014</u>	<u>1.223.955.163.453</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 01/01/2018	<u>654.718.629.186</u>	<u>55.335.903.080</u>	<u>95.340.111.254</u>	<u>37.045.261.101</u>	<u>2.399.003.680</u>	<u>844.838.908.301</u>
Ngày 31/12/2018	<u>643.211.435.101</u>	<u>65.969.092.995</u>	<u>124.907.329.936</u>	<u>65.246.943.987</u>	<u>1.814.248.899</u>	<u>901.149.050.918</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Ngày 01/01/2018	769.149.801.434	378.104.596.898	4.213.321.739	1.151.467.720.071
- Tăng trong năm	-	3.600.963.545	-	3.600.963.545
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.214.560.532	-	1.214.560.532
- Thanh lý, nhượng bán	(9.900.000.000)	(2.246.095.675)	-	(12.146.095.675)
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.132.128.263)	-	(1.132.128.263)
Ngày 31/12/2018	<u>759.249.801.434</u>	<u>379.541.897.037</u>	<u>4.213.321.739</u>	<u>1.143.005.020.210</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 01/01/2018	76.239.464.395	258.719.053.814	3.937.240.856	338.895.759.065
- Hao mòn trong năm	7.656.996.761	37.309.396.982	89.470.992	45.055.864.735
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.246.095.675)	-	(2.246.095.675)
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.037.258.186)	-	(1.037.258.186)
Ngày 31/12/2018	<u>83.896.461.156</u>	<u>292.745.096.935</u>	<u>4.026.711.848</u>	<u>380.668.269.939</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 01/01/2018	<u>692.910.337.039</u>	<u>119.385.543.084</u>	<u>276.080.883</u>	<u>812.571.961.006</u>
Ngày 31/12/2018	<u>675.353.340.278</u>	<u>86.796.800.102</u>	<u>186.609.891</u>	<u>762.336.750.271</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Mua sắm (*)	469.170.879.844	257.542.534.379
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	149.731.480.443	186.437.372.797
Sửa chữa lớn (***)	9.981.713.864	1.386.865.813
	628.884.074.151	445.366.772.989

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	241.973.132.110	242.176.407.922
Dự án LIPA01	210.488.166.402	-
Các tài sản khác	16.709.581.332	15.366.126.457
	469.170.879.844	257.542.534.379

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	38.567.720.214	38.472.720.884
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.655.894.226
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	25.380.212.372	13.184.860.946
Các công trình khác	60.194.853.631	109.123.896.741
	149.731.480.443	186.437.372.797

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.943.434.191.157	1.533.291.508.690
Cổ phiếu chưa niêm yết		893.556.010.080	766.411.545.643
Chứng chỉ quỹ		237.087.218.076	229.013.065.934
Trái phiếu		150.026.959.200	120.026.959.200
		3.224.104.378.513	2.648.743.079.467
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(400.870.158.797)	(297.888.188.831)
		2.823.234.219.716	2.350.854.890.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		52.583.420.049.828	28.803.779.881.093
- Tiền gửi		51.120.258.719.740	27.436.990.939.483
- Trái phiếu		99.950.463.301	262.781.431.005
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		1.363.210.866.787	1.104.007.510.605
Dài hạn		38.038.433.198.120	40.564.547.957.380
- Tiền gửi		5.319.101.717.666	2.763.924.337.250
- Trái phiếu		32.719.331.480.454	37.800.623.620.130
		90.621.853.247.948	69.368.327.838.473
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.627.105.701.528	2.921.475.367.471
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	367.843.361.221	366.889.741.221
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3.2	(35.996.167.223)	(32.058.951.786)
		2.958.952.895.526	3.256.306.156.906
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		96.404.040.363.190	74.975.488.886.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	326.384.722.106	308.846.420.000	(17.538.302.106)	307.102.304.928	279.707.160.000	(27.395.144.928)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	314.913.851.083	303.676.007.348	(11.237.843.735)	135.014.386.808	135.014.386.808	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.425.500	87.106.985.500	(56.893.440.000)	144.000.425.500	98.368.425.500	(45.632.000.000)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.010.350	6.520.003.260	(72.930.007.090)	79.450.010.350	13.440.006.720	(66.010.003.630)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	165.096.097.040	151.269.360.000	(13.826.737.040)	-	3.892.621	-
Cổ phiếu niêm yết khác	913.589.085.078	802.486.922.767	(111.102.162.311)	867.720.488.483	803.516.738.029	(64.203.750.454)
	1.943.434.191.157	1.659.905.698.875	(283.528.492.282)	1.533.291.508.690	1.330.050.609.678	(203.240.899.012)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Địa ốc SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	107.663.783.440	100.172.367.020	(7.491.416.420)	100.792.067.440	100.682.684.580	(109.382.860)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	224.969.618.000	224.969.618.000	-	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	130.000.000.000	103.000.000.000	(27.000.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	56.925.000.000	13.789.995.140	(43.135.004.860)	56.925.000.000	12.518.295.300	(44.406.704.700)
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	7.083.375.000	(16.916.625.000)	24.000.000.000	1.271.400.000	(22.728.600.000)
Khác	124.997.608.640	103.537.773.799	(21.459.834.841)	359.694.478.203	332.291.875.944	(27.402.602.259)
	893.556.010.080	777.553.128.959	(116.002.881.121)	766.411.545.643	671.764.255.824	(94.647.289.819)
Trái phiếu						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
	150.026.959.200	150.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
Khác	45.087.218.076	43.748.432.682	(1.338.785.394)	37.013.065.934	37.013.065.934	-
	237.087.218.076	235.748.432.682	(1.338.785.394)	229.013.065.934	229.013.065.934	-
	3.224.104.378.513	2.823.234.219.716	(400.870.158.797)	2.648.743.079.467	2.350.854.890.636	(297.888.188.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	51.562.858.719.740	51.120.258.719.740	27.879.590.939.483	27.436.990.939.483
Trái phiếu	679.752.316.502	99.950.463.301	747.632.820.906	262.781.431.005
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	674.752.316.502	94.950.463.301	674.752.316.502	189.900.926.601
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	5.000.000.000	5.000.000.000	72.880.504.404	72.880.504.404
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	1.363.210.866.787	1.363.210.866.787	1.104.007.510.605	1.104.007.510.605
	53.605.821.903.029	52.583.420.049.828	29.731.231.270.994	28.803.779.881.093
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	5.319.101.717.666	5.319.101.717.666	2.763.924.337.250	2.763.924.337.250
Trái phiếu (iv)	32.719.331.480.965	32.719.331.480.454	37.800.623.620.130	37.800.623.620.130
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.246.571.453.533	3.246.571.453.022	3.966.021.115.281	3.966.021.115.281
- Trái phiếu Chính phủ	29.472.760.027.432	29.472.760.027.432	33.834.602.504.849	33.834.602.504.849
	38.038.433.198.631	38.038.433.198.120	40.564.547.957.380	40.564.547.957.380
	91.644.255.101.660	90.621.853.247.948	70.295.779.228.374	69.368.327.838.473

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm và có mức lãi suất từ 5,3%/năm đến 8,0%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 6,5% đến 12,0%/năm.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 4,9%/năm đến 11,5%/năm với kỳ hạn từ năm (5) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba (3) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 8,2%/năm đến 11,5%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

						Đơn vị: VND
Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	Giảm vốn trong năm	Cổ tức nhận được trong năm	Lợi nhuận/(lỗ) trong năm thuộc về Tập đoàn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
<i>Theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>						
Bảo Việt Resort (*)	36.803.290.000	32.058.623.237	(30.390.094.867)	(1.668.528.370)	-	-
VIGIBA (**)	54.000.000.000	61.942.818.062	-	(2.700.000.000)	1.493.157.187	60.735.975.249
Long Việt	29.269.440.000	31.603.176.540	-	-	(2.042.789.143)	29.560.387.397
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	226.763.533.559	-	(60.875.250.192)	43.650.874.075	209.539.157.442
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	75.849.214.476	-	-	(3.088.228)	75.846.126.248
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.732.372.880.984	-	(46.800.000.000)	37.001.174.208	1.722.574.055.192
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	-	-	-	431.200.000.000
Du lịch Lâm Đồng (*)	203.315.728.000	232.035.120.613	(253.418.532.400)	-	21.383.411.787	-
<i>Theo giá gốc</i>						
PLT	97.650.000.000	97.650.000.000	-	-	-	97.650.000.000
	2.629.238.458.000	2.921.475.367.471	(283.808.627.267)	(112.043.778.562)	101.482.739.886	2.627.105.701.528

(*) Trong Quý 4 năm 2018, Tập đoàn Bảo Việt đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Bảo Việt Resort và Du lịch Lâm Đồng. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, Bảo Việt Resort và Du lịch Lâm Đồng không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

(**) Trong tháng 01 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIGIBA. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, VIGIBA không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Dự án Thập Tài chính Quốc tế (IFT)	118.937.361.454	-	118.937.361.454	118.937.361.454	-	118.937.361.454
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	(500.000.000)	124.500.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	18.330.750.000	(3.930.750.000)	14.400.000.000	18.330.750.000	-	18.330.750.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.953.620.000	(24.904.963.250)	51.048.656.750	75.000.000.000	(27.810.000.000)	47.190.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	4.410.000.000	(3.704.400.000)	705.600.000	4.410.000.000	(3.704.400.000)	705.600.000
Khác	25.211.629.767	(2.956.053.973)	22.255.575.794	25.211.629.767	(544.551.786)	24.667.077.981
	367.843.361.221	(35.996.167.223)	331.847.193.998	366.889.741.221	(32.058.951.786)	334.830.789.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	587.435.555.143	504.417.359.728
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	75.462.895.705	75.338.537.013
Phải trả thu nhập đại lý	493.473.718.038	412.523.512.271
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	18.498.941.400	11.621.426.400
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	-	4.921.625.944
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	-	12.258.100
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.866.117.069.313	2.017.565.636.936
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	113.318.961.782	103.118.234.647
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	287.014.442.971	226.120.862.544
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	73.625.954.984	98.457.964.629
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.237.197.596.191	1.421.648.557.387
Phải trả đồng bảo hiểm	154.960.113.385	168.220.017.729
	2.453.552.624.456	2.521.982.996.664
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	140.625.380.831	152.240.647.087
Phải trả khác	1.858.989.890	449.082.166
	142.484.370.721	152.689.729.253
	2.596.036.995.177	2.674.672.725.917

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tạm ứng từ khách hàng nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.721.000.000	2.961.300.000
Phí bảo hiểm tạm thu	14.180.747.900	129.098.992.425
	16.901.747.900	132.060.292.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Thuế phải nộp				
Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.470.500.431	376.116.487.053	(406.897.702.294)	(14.310.714.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	76.661.641.046	222.771.954.354	(271.433.425.584)	28.000.169.816
Thuế thu nhập cá nhân	33.346.703.197	437.845.060.788	(443.694.251.067)	27.497.512.918
Tiền thuế đất	(1.939.646.994)	11.264.789.293	(10.819.433.760)	(1.494.291.461)
Các loại thuế khác	2.405.198.664	25.685.097.519	(25.285.756.443)	2.804.539.740
	126.944.396.344	1.073.683.389.007	(1.158.130.569.148)	42.497.216.203

(*) Trong đó:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Thuế TNDN có thể thu hồi	(7.305.471.897)	(1.165.989.738)
Thuế TNDN phải nộp	35.305.641.713	77.827.630.784
	28.000.169.816	76.661.641.046

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Trong năm 2018, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Thuế suất áp dụng</i>
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quỹ BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	222.771.954.354	332.896.687.043
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.245.873.481	1.231.980.515
	232.017.827.835	334.128.667.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.395.554.829.787	1.944.733.094.468
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	94.950.463.300	94.950.463.300
- Hoa hồng dự trả ước tính năm nay	44.855.592.961	35.938.318.999
- Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước	6.424.880.056	-
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	22.259.224.157	20.121.870.412
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(122.920.519.814)	(120.913.597.872)
- Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính năm trước	(35.938.319.003)	(38.739.808.086)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	-	(3.480.659.238)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các năm trước	(148.950.463.300)	(88.425.694.957)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(7.353.581.873)	(6.424.880.056)
- Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(6.118.474.850)	(32.685.253.714)
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(221.147.465)	(915.221.855)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(48.810.820.165)	(100.796.465.227)
Chuyển lỗ từ năm trước	(162.455.131)	-
Các khoản không chịu thuế	(83.123.320.561)	(41.118.383.130)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(285.108.941.688)	(282.489.311.424)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.110.445.888.099	1.662.243.783.044
- TNCT chịu thuế suất 10%	614.500.743	319.396.076
- TNCT chịu thuế suất 20%	1.109.831.387.356	1.661.924.386.968
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	222.027.727.545	332.416.817.002
Điều chỉnh chi phí thuế của các năm trước theo quyết định của cơ quan thuế	744.226.809	479.870.041
Thuế TNDN ước tính trong năm	222.771.954.354	332.896.687.043
Thuế TNDN phải trả đầu năm/(có thể thu hồi)	76.661.641.046	(16.784.786.948)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(271.433.425.584)	(239.450.259.049)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	28.000.169.816	76.661.641.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.878.771.738	52.939.546.439	(9.060.774.701)	52.995.496
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.470.074.791)	(1.284.976.011)	(185.098.780)	(1.284.976.011)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(9.245.873.481)	(1.231.980.515)

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	219.393.858.691	264.697.732.196
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	44.855.592.957	35.938.318.999
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	142.425.694.947	196.425.694.947
- Khác	-	221.147.463
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.878.771.738	52.939.546.439

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.350.373.954	6.424.880.056
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	7.350.373.954	6.424.880.056
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.470.074.791	1.284.976.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	28.053.464.446	19.232.889.458
Bảo hiểm phi nhân thọ	88.878.096.016	44.590.841.086
	116.931.560.462	63.823.730.544
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	2.282.572.047	2.282.572.045
Tạm ứng cổ tức	-	5.524.092.000
	2.282.572.047	7.806.664.045
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	1.101.756.722	698.470.942
Doanh thu đào tạo nhận trước	296.736.687	284.935.136
	1.398.493.409	983.406.078
	120.612.625.918	72.613.800.667

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	347.889.691.516	261.888.124.591
Bảo hiểm nhân thọ		823.485.128	4.818.746.886
Tổng cộng		348.713.176.644	266.706.871.477

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Bảo hiểm phi nhân thọ VND
Số đầu năm	108.694.988.008
Phát sinh trong năm	636.672.735.974
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong năm	(347.889.691.516)
Số cuối năm	397.478.032.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	7.753.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	7.801.699.161	5.975.942.366
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	503.700.362.817	98.556.027.881
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	7.329.874.382	3.010.461.817
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	11.842.249.899	10.139.350.470
Nhận tiền góp vốn thứ cấp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	135.274.300.271	135.274.300.271
Phải trả khác (v)	411.005.546.198	285.588.648.239
	1.111.276.887.131	572.872.484.224

- (i) Số dư cuối năm gồm tiền nhận đặt cọc môi giới chứng khoán.
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Đây là khoản BVInvest nhận góp vốn đầu tư từ nhà đầu tư thứ cấp là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ICT Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng CID vào dự án TT1 – Thành phố Giao lưu.
- (v) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng	89.985.675.489	89.985.675.489	697.104.420.883	(737.190.096.372)	49.900.000.000	49.900.000.000
Vay ngân hàng	1.856.800.000	1.856.800.000	143.545.436.991	(63.960.686.610)	81.441.550.381	81.441.550.381
	91.842.475.489	91.842.475.489	840.649.857.874	(801.150.782.982)	131.341.550.381	131.341.550.381
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	3.922.299.998	3.922.299.998	146.294.000.000	(1.545.436.991)	148.670.863.007	148.670.863.007
Trái phiếu phát hành (*)	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	3.922.299.998	3.922.299.998	446.294.000.000	(1.545.436.991)	448.670.863.007	448.670.863.007
Tổng cộng	95.764.775.487	95.764.775.487	1.286.943.857.874	(802.696.219.973)	580.012.413.388	580.012.413.388

Trong đó:

- Các khoản vay thấu chi ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành chịu lãi suất 6,8%/năm.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,9%/năm.

(*) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2018 với số lượng 300.000 trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm và lãi suất cố định 8,5%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số đầu năm	115.010.713.662
Tăng trong năm	112.376.253.423
Sử dụng trong năm	(122.605.995.526)
Số cuối năm	104.780.971.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*):	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	4.833.671.857.676	6.582.666.890.000	(5.496.060.265.000)	157.681.374.551	6.077.959.857.227	4.583.438.332.740
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	4.505.742.696.213	7.382.069.310.000	(6.131.520.600.000)	198.257.993.164	5.954.549.399.377	4.928.034.038.899
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.844.286.390.158	6.747.657.950.000	(4.940.189.573.556)	145.068.618.364	5.796.823.384.966	5.077.028.919.930
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.192.591.261.574	8.391.385.285.000	(9.252.140.590.000)	157.421.637.966	2.489.257.594.540	1.975.711.290.235
Công ty khác	1.225.778.052.288	1.585.213.350.685	(2.747.673.465.696)	34.378.500.766	97.696.438.043	90.104.400.000
	17.602.070.257.909	30.688.992.785.685	(28.567.584.494.252)	692.808.124.811	20.416.286.674.153	16.654.316.981.804

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 3,0%/năm đến 7,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường (trình bày lại) VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ								
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	46.210.980.584.316	134.863.501.600	27.626.905.368	1.429.375.103.187	-	74.832.260.436	-	47.877.678.354.907
Thay đổi trong năm	14.104.161.089.076	23.175.594.155	12.592.258.127	149.780.059.365	963.717.898.004	9.660.399.847	-	15.263.087.298.574
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	60.315.141.673.392	158.039.095.755	40.219.163.495	1.579.155.162.552	963.717.898.004	84.492.660.283	-	63.140.765.653.481
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	-	4.225.419.830.577	2.383.354.558.616	-	-	-	23.172.011.377	6.631.946.400.570
Thay đổi trong năm	-	718.044.758.203	703.494.093.684	-	-	31.183.891.186	48.518.203.686	1.501.240.946.759
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	4.943.464.588.780	3.086.848.652.300	-	-	31.183.891.186	71.690.215.063	8.133.187.347.329
Tổng cộng số dư đầu năm	46.210.980.584.316	4.360.283.332.177	2.410.981.463.984	1.429.375.103.187	-	74.832.260.436	23.172.011.377	54.509.624.755.477
Thay đổi trong năm	14.104.161.089.076	741.220.352.358	716.086.351.811	149.780.059.365	963.717.898.004	40.844.291.033	48.518.203.686	16.764.328.245.333
Tổng cộng số dư cuối năm	60.315.141.673.392	5.101.503.684.535	3.127.067.815.795	1.579.155.162.552	963.717.898.004	115.676.551.469	71.690.215.063	71.273.953.000.810

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.225.419.830.577	(976.386.202.557)	3.249.033.628.020
Dự phòng bồi thường	2.383.354.558.616	(1.368.268.611.949)	1.015.085.946.667
Dự phòng dao động lớn	23.172.011.377	-	23.172.011.377
Tổng cộng	6.631.946.400.570	(2.344.654.814.506)	4.287.291.586.064
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.943.464.588.780	(1.615.482.739.727)	3.327.981.849.053
Dự phòng bồi thường	3.086.848.652.300	(1.724.798.628.889)	1.362.050.023.411
Dự phòng dao động lớn	71.690.215.063	-	71.690.215.063
Dự phòng đảm bảo cân đối	31.183.891.186	-	31.183.891.186
Tổng cộng	8.133.187.347.329	(3.340.281.368.616)	4.792.905.978.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 (trình bày lại)	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	464.777.333.764	103.568.802.818	2.801.609.004.124	385.374.992.665	700.999.599.140	14.460.821.645.708
Tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")	204.150.000.000	528.748.500.000	-	-	-	-	-	-	732.898.500.000
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(700.886.434.000)	-	-	(700.886.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(109.933.046.289)	-	(2.443.207.134)	(112.376.253.423)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(38.048.025.748)	-	-	(38.048.025.748)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(71.885.020.541)	-	(2.443.207.134)	(74.328.227.675)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(22.469.994.299)	-	-	(22.469.994.299)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(10.261.983.299)	-	-	(10.261.983.299)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(12.208.011.000)	-	-	(12.208.011.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	160.423.506.451	-	(160.423.506.451)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	153.929.749.490	-	(153.929.749.490)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	6.493.756.961	-	(6.493.756.961)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.114.494.454.004	-	49.042.547.948	1.163.537.001.952
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(3.800.546.314)	-	-	(3.800.546.314)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	5.862.771.218	-	(48.146.745.514)	42.283.974.296	-	-
Mua lại phần lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Khác	-	-	-	274.890.236	-	1.824.349.985	-	(44.822.485.327)	(42.723.245.106)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	15.445.192.000	631.338.501.669	103.568.802.818	2.872.267.535.246	427.658.966.961	692.776.454.627	15.465.000.674.518

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 10.261.983.299 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 153.929.749.490 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,7% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 38.048.025.748 VND cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng cho người quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 (trình bày lại)	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	301.301.554.536	103.568.802.818	2.274.044.947.628	333.123.774.337	655.920.177.506	13.672.451.170.022
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(680.471.434.000)	-	-	(680.471.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(112.267.184.975)	-	(2.216.600.034)	(114.483.785.009)
Của công ty mẹ	-	-	-	-	-	(59.262.609.891)	-	-	(59.262.609.891)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(53.004.575.084)	-	(2.216.600.034)	(55.221.175.118)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.217.691.361)	-	-	(10.217.691.361)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	158.512.591.120	-	(158.512.591.120)	-	-	-
Của công ty mẹ	-	-	-	153.265.370.408	-	(153.265.370.408)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	5.247.220.712	-	(5.247.220.712)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.562.961.600.209	-	47.642.826.701	1.610.604.426.910
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(4.369.609.512)	-	-	(4.369.609.512)
Trích lập các quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	4.963.188.108	-	(57.214.406.436)	52.251.218.328	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12.344.626.309)	-	(346.805.033)	(12.691.431.342)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	464.777.333.764	103.568.802.818	2.801.609.004.124	385.374.992.665	700.999.599.140	14.460.821.645.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.008.864.340.000	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.713.080.881.197	3.713.080.881.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	10.721.945.221.197	10.721.945.221.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Vốn góp tăng trong năm	204.150.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	700.886.434.000	680.471.434.000

24.4 Cổ tức

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua nghị quyết về tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2017 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 700.886.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong tháng 8 năm 2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	700.886.434	7.008.864.340.000	680.471.400	6.804.714.340.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	700.886.434	7.008.864.340.000	680.471.400	6.804.714.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>	<i>680.471.400</i>	<i>6.804.714.340.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành (*)	700.886.434	7.008.864.340.000	680.471.400	6.804.714.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>	<i>680.471.400</i>	<i>6.804.714.340.000</i>

(*) Thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn Bảo Việt đã phát hành 20.415.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn) cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phát hành 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Tập đoàn Bảo Việt theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), theo đó từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 vốn điều lệ của Tập đoàn là 7.008.864.340.000 VND, tương đương 700.886.434 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

25.1 Phí bảo hiểm gốc

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	7.597.659.190.605	6.110.540.461.523
Bảo hiểm liên kết chung	12.286.394.299.914	10.086.583.881.818
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	1.623.238.530.981	1.274.651.772.846
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	21.507.292.021.500	17.471.776.116.187
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	948.547.416.836	855.963.849.759
Bảo hiểm tài sản	5.200.716.063.623	4.265.385.357.731
Bảo hiểm con người	3.703.546.245.161	2.929.462.116.567
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	9.852.809.725.620	8.050.811.324.057
Tổng doanh thu bảo hiểm	31.360.101.747.120	25.522.587.440.244

25.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Bảo hiểm trách nhiệm	11.116.806.165	16.458.730.625
Bảo hiểm tài sản	200.456.643.033	229.120.443.149
Bảo hiểm con người	34.624.586.448	20.518.287.670
	246.198.035.646	266.097.461.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	535.609.683	557.053.902
Bảo hiểm liên kết chung	8.311.670.324	7.934.543.849
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	3.537.382.956	2.882.426.487
	12.384.662.963	11.374.024.238
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	63.939.037.741	58.127.152.245
Bảo hiểm tài sản	2.671.101.392.124	1.716.249.463.399
Bảo hiểm con người	428.976.272.315	122.204.296.058
	3.164.016.702.180	1.896.580.911.702
	3.176.401.365.143	1.907.954.935.940

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

27.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	1.696.617.319.531	1.697.829.838.185
Chi giá trị hoàn lại	1.748.103.013.475	1.017.493.525.512
Chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro và chi trả khác theo hợp đồng bảo hiểm	2.564.390.049.462	2.056.472.631.427
	6.009.110.382.468	4.771.795.995.124
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	303.149.115.061	256.576.139.162
Bảo hiểm tài sản	3.275.959.598.041	2.033.859.596.983
Bảo hiểm con người	1.841.486.116.875	1.400.263.565.555
	5.420.594.829.977	3.690.699.301.700
	11.429.705.212.445	8.462.495.296.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

27.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm trách nhiệm	6.151.224.627	6.585.686.252
Bảo hiểm tài sản	180.601.558.647	142.685.891.338
Bảo hiểm con người	20.856.666.408	17.416.676.310
	207.609.449.682	166.688.253.900

27.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	4.535.549.189	9.029.081.187
	4.535.549.189	9.029.081.187
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	6.436.477.431	4.563.016.664
Bảo hiểm tài sản	1.715.915.554.650	779.905.808.939
Bảo hiểm con người	124.847.719.946	63.227.146.793
	1.847.199.752.027	847.695.972.396
	1.851.735.301.216	856.725.053.583

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Chi phí tuyển dụng	4.097.897.888	2.481.552.513
Chi đào tạo đại lý	49.529.886.776	44.141.924.034
Chi thù lao đại lý	767.908.454.350	790.657.593.373
Chi phúc lợi đại lý	131.165.500.711	47.742.355.992
Chi khen thưởng đại lý	475.285.492.743	409.866.663.489
Chi hỗ trợ đại lý	193.027.925.799	146.872.067.677
Chi khác	76.612.194.684	66.689.413.209
	1.697.627.352.951	1.508.451.570.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	1.477.429.964.843	1.328.712.700.774
- Chi phí nhân công	555.923.689.130	532.267.734.994
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	50.413.127.283	50.101.721.815
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.064.207.308	24.661.325.111
- Thuế và chi phí, lệ phí	10.657.152.020	8.794.512.444
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.273.389.743	418.665.844.997
- Chi phí khác	306.098.399.359	294.221.561.413
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	34.918.651.864	26.895.989.510
	1.512.348.616.707	1.355.608.690.284

30. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	157.459.732.145	194.785.047.397
Dịch vụ tư vấn đầu tư	6.715.935.578	8.251.798.160
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	5.265.795.890	4.997.066.902
Quản lý danh mục đầu tư	6.393.469.184	3.708.405.625
Cho thuê và quản lý bất động sản	55.380.548.286	58.114.909.095
Dịch vụ đào tạo	24.855.689.258	23.205.639.685
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	60.872.365.543	81.488.080.742
Các dịch vụ khác	9.048.966.995	7.902.092.964
	325.992.502.879	382.453.040.570
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(136.640.889.756)	(154.620.666.578)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(12.340.474.083)	(6.588.331.427)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(14.674.218.789)	(12.586.898.792)
Quản lý danh mục đầu tư	(3.756.727.529)	(3.581.424.238)
Quản lý bất động sản	(26.124.128.502)	(30.436.087.208)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	(72.013.407.858)	(75.514.803.493)
Các dịch vụ khác	(33.639.112.422)	(31.301.916.266)
	(299.188.958.939)	(314.630.128.002)
	26.803.543.940	67.822.912.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	2.891.108.179.149	1.728.980.417.978
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.803.911.249.687	3.193.575.909.090
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	158.254.407.174	131.858.784.489
Cổ tức được chia	125.678.459.814	142.847.655.631
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.643.186.775	14.992.983.714
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	2.870.007.823.240	423.613.582.593
Doanh thu hoạt động tài chính khác	170.195.648.514	122.822.485.528
	9.043.798.954.353	5.758.691.819.023

31.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chênh lệch tỷ giá	11.963.206.878	15.609.271.814
Chi phí repo và lãi vay	707.876.331.691	718.865.003.138
Trả lãi cho chủ hợp đồng	314.714.727.900	314.425.196.831
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	37.497.704.776	6.884.094.150
Chi phí dự phòng	159.247.159.962	41.059.155.758
Các chi phí khác	472.617.857.996	323.954.427.907
	1.703.916.989.203	1.420.797.149.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	1.669.650.162.117	1.463.927.198.151
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.916.038.438	227.451.983.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.459.338.974	78.881.390.219
Thuế và chi phí lệ phí	19.689.074.833	19.876.079.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.944.659.711	538.911.106.867
Chi phí dự phòng	6.395.206.304	9.665.626.626
Chi phí khác	307.147.624.333	280.949.150.444
	2.915.202.104.710	2.619.662.535.501
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	217.648.710.048	219.627.153.937
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.564.585.851	3.148.573.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.538.905.443	35.572.819.491
Thuế và chi phí lệ phí	19.630.235.687	18.104.021.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.688.871.576	151.318.192.830
Chi phí dự phòng	4.099.854.527	10.948.675.292
Chi phí khác	75.969.175.521	89.366.274.877
	541.140.338.653	528.085.711.528
	3.456.342.443.363	3.147.748.247.029

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	2.601.288.639	1.174.028.032
Thu nhập khác	28.424.391.494	22.632.817.147
	31.025.680.133	23.806.845.179
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(27.510.182)	(2.053.210.957)
Chi phí khác	(10.140.637.786)	(2.840.690.889)
	(10.168.147.968)	(4.893.901.846)
Lợi nhuận khác	20.857.532.165	18.912.943.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Du lịch Lâm Đồng	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(482.509.800.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(22.154.400.000)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	(122.509.091.000)	(122.509.091.000)
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	4.820.964.932	20.210.341.964
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được chia	60.875.250.192	36.040.714.302
Bảo Việt Resort	Cổ tức ưu đãi được chia	1.668.528.370	333.705.674
	Mua cổ phần ưu đãi	-	12.303.290.000
Bảo Việt Bank	Cổ tức nhận được	46.800.000.000	-
	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.695.237.047	3.374.373.648
	Doanh thu lãi tiền gửi	483.495.122.857	341.609.489.959
	Doanh thu lãi trái phiếu	110.495.680.093	110.497.532.869
	Chi phí repo và lãi vay	(157.726.107.986)	(176.870.690.953)
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	7.275.987.025	8.907.285.667
Long Việt	Chuyển nhượng bất động sản	-	21.940.045.000
	Thu hồi khoản ứng trước tiền mua bất động sản do hủy hợp đồng	-	(18.550.000.000)
VIGIBA	Doanh thu xây lắp	-	656.090.523
	Cổ tức được chia	2.700.000.000	5.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

		Phải thu/(phải trả)		
		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
Các bên liên quan	Giao dịch	VND	VND	
Công ty liên kết				
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, kỳ quỹ	1.014.376.346.702	1.146.016.313.331	
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	8.150.466.858.569	7.901.164.758.619	
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.304.097.798.636	1.304.102.118.545	
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(6.077.959.857.227)	(4.833.671.857.676)	
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	991.133.160	1.149.687.360	
	Số dư khoản vay	(91.960.000)	(873.110.000)	
	Số dư trái phiếu BVSC phát hành và lãi dự trả	(208.614.780.442)	-	
	VIGEB A	Phải thu liên quan đến góp vốn vào dự án TT1 - Thành phố Giao lưu	212.189.287.922	204.435.252.012
		Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp	86.788.121	86.788.121
Đặt cọc tham gia dự án TT3 - Thành phố Giao lưu		-	10.000.000.000	
Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án TT1 - Thành phố Giao lưu		(76.089.775.001)	(76.089.775.001)	
Dự thu cổ tức		-	5.400.000.000	
Bảo Việt Tokio Marine		Phải thu cổ tức	22.050.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	18.005.970.512	29.312.941.276
	18.005.970.512	29.312.941.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.114.494.454.004	1.562.961.600.209
Điều chỉnh giảm do:		
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và trích quỹ (*)	(2.234.500.001)	(50.517.628.095)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.112.259.954.003	1.512.443.972.114
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	690.091.653	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.612	2.223

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa phê duyệt phân chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo 4 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v. BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	21.484.116	9.381.077	-	-	(114)	30.865.079
Phí nhượng tái bảo hiểm	(12.385)	(2.524.920)	-	-	-	(2.537.305)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	823	740.361	-	-	(3.148)	738.036
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21.472.554	7.596.518	-	-	(3.262)	29.065.810
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(6.009.110)	(5.420.595)	-	-	-	(11.429.705)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(207.609)	-	-	-	(207.609)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	11.571	-	-	-	11.571
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.536	1.847.200	-	-	-	1.851.736
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(14.263.601)	(31.184)	-	-	-	(14.294.785)
Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	(963.718)	-	-	-	-	(963.718)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(12.592)	(703.494)	-	-	-	(716.086)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	356.530	-	-	-	356.530
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	24.000	-	-	-	24.000
Trích dự phòng dao động lớn	-	(72.518)	-	-	-	(72.518)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.817.275)	(2.817.078)	-	-	69.627	(4.564.726)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(23.061.760)	(7.013.177)	-	-	69.627	(30.005.310)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	342.330	16.546	(332.073)	26.803
Chi phí bán hàng	(1.697.627)	-	-	-	-	(1.697.627)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.011.989)	(1.061.907)	(541.798)	(20.306)	179.657	(3.456.343)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	6.222.350	554.093	1.513.451	5.373	(955.386)	7.339.881
Lợi nhuận khác	32.852	2.098	(359)	5.290	(19.023)	20.858
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	101.483	101.483
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	956.380	77.625	1.313.624	6.903	(958.977)	1.395.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	Đơn vị: triệu đồng					Tổng
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	
Doanh thu phí bảo hiểm	17.445.431	7.563.868	-	-	(83)	25.009.216
Phí nhượng tái bảo hiểm	(11.374)	(1.629.773)	-	-	-	(1.641.147)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.819	670.302	-	-	(29)	675.092
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.438.876	6.604.397	-	-	(112)	24.043.161
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(4.771.796)	(3.690.699)	-	-	-	(8.462.495)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(166.688)	-	-	-	(166.688)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	3.824	-	-	-	3.824
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9.029	847.696	-	-	-	856.725
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(9.984.734)	-	-	-	-	(9.984.734)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	10.989	(932.918)	-	-	-	(921.929)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	761.559	-	-	-	761.559
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	281.408	-	-	-	281.408
Trích dự phòng dao động lớn	-	(128.408)	-	-	-	(128.408)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.662.714)	(2.614.480)	-	-	50.155	(4.227.039)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(16.399.226)	(5.638.706)	-	-	50.155	(21.987.777)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	313.359	22.457	(267.995)	67.821
Chi phí bán hàng	(1.508.452)	-	-	-	-	(1.508.452)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.781.650)	(950.383)	(530.652)	(18.049)	132.986	(3.147.748)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	3.231.454	368.381	1.523.459	4.492	(789.891)	4.337.895
Lợi nhuận khác	30.851	3.861	(249)	(493)	(15.058)	18.912
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	120.921	120.921
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.011.853	387.550	1.305.917	8.407	(768.994)	1.944.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Đơn vị: triệu đồng					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	846.650	319.406	734.541	52.476	206.858	2.159.931
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	906	732.857	-	-	-	733.763
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	118.568	1.526.536	-	-	(17)	1.645.087
Tài sản tái bảo hiểm	-	3.340.281	-	-	-	3.340.281
Các khoản phải thu khác	3.009.864	254.039	1.020.956	270.883	(1.020.116)	3.535.626
Đầu tư tài chính	83.223.687	7.418.842	13.404.240	53.000	(7.695.729)	96.404.040
Phải thu về cho vay	1.111	-	1.699.098	-	20.914	1.721.123
Tài sản cố định hữu hình	240.496	264.519	371.856	24.334	(56)	901.149
Tài sản cố định vô hình	270.623	403.656	73.418	14.640	-	762.337
Các tài sản khác	225.211	894.779	688.729	143.136	(463)	1.951.392
TỔNG TÀI SẢN	87.937.116	15.154.915	17.992.838	558.469	(8.488.609)	113.154.729
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	20.358.447	4.232.806	1.141.209	254.350	(210.268)	25.776.544
Nợ dài hạn	63.317.416	8.136.775	453.441	15.550	(9.998)	71.913.184
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	83.675.863	12.369.581	1.594.650	269.900	(220.266)	97.689.728
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.261.253	2.785.334	16.398.188	288.569	(8.268.343)	15.465.001
TỔNG NGUỒN VỐN	87.937.116	15.154.915	17.992.838	558.469	(8.488.609)	113.154.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)						Đơn vị: triệu đồng
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	956.740	609.264	441.813	124.138	1.657.243	3.789.198
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	9.029	885.327	-	-	-	894.356
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	50.423	1.417.445	-	-	-	1.467.868
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.344.655	-	-	-	2.344.655
Các khoản phải thu khác	2.922.400	162.433	587.188	260.785	(712.871)	3.219.935
Đầu tư tài chính	64.517.363	5.786.299	12.966.502	-	(8.294.677)	74.975.487
Phải thu về cho vay	2.462	1.411	1.342.655	-	62.187	1.408.715
Tài sản cố định hữu hình	277.060	252.262	288.685	26.832	-	844.839
Tài sản cố định vô hình	295.184	419.272	83.476	14.640	-	812.572
Các tài sản khác	194.351	772.942	558.163	109.952	(1.516)	1.633.892
TỔNG TÀI SẢN	69.225.012	12.651.310	16.268.482	536.347	(7.289.634)	91.391.517
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	17.648.455	3.299.608	927.895	245.314	161.301	22.282.573
Nợ dài hạn	48.008.991	6.635.074	10.807	7.151	(13.901)	54.648.122
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	65.657.446	9.934.682	938.702	252.465	147.400	76.930.695
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.567.566	2.716.628	15.329.780	283.882	(7.437.034)	14.460.822
TỔNG NGUỒN VỐN	69.225.012	12.651.310	16.268.482	536.347	(7.289.634)	91.391.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

37.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
- Từ 1 năm trở xuống	86.461.404.357	88.368.530.835
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	190.923.806.813	206.647.378.102
- Trên 5 năm	10.887.767.832	10.843.813.373
	288.272.979.002	305.859.722.310

37.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục thực hiện công tác thu hồi công nợ đối với các khoản đầu tư này, theo dõi tình hình thực hiện các thủ tục phá sản tại ALCII, đôn đốc kiến nghị gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhằm bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tập đoàn Bảo Việt.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 132,5 tỷ VND, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 30,5 tỷ VND. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

37.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Cơ quan chức năng đã thực hiện công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007-2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Một số cá nhân liên quan đến vụ việc đã có hành động nộp tiền khắc phục vào tài khoản của Bảo hiểm Bảo Việt. Do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện một số hạch toán và điều chỉnh số liệu kế toán mà Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	328.325.941.863	198.178.737.323
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.343.174.175	6.343.174.175
3. Ngoại tệ (USD)	2.294.990	1.345.290
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	25.556.625.558.189	30.890.850.018.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	1.984.009.170.000	2.333.680.010.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	801.375.652.233	746.883.060.415
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	299.207.352.974	317.728.018.624
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	8.517.768.219	8.899.774.887
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(803.426.002.128)	(741.003.266.772)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.003.255.742.595	1.762.892.324.860

39. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (HĐQLRR) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cổ hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty con quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Tại ngày 31/12/2018	1.817.689	1.733.776	105
Tại ngày 31/12/2017	1.613.902	1.605.103	101
Bảo Việt Nhân thọ			
Tại ngày 31/12/2018	3.740.074	3.512.088	106
Tại ngày 31/12/2017 (trình bày lại)	3.051.841	2.700.173	113

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm;
- ▶ Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ.

40.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Bảo Việt Nhân thọ có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trục lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá lợi nhuận sản phẩm, doanh số; phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác với giả định.

Bên cạnh đó, Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm, thực hiện tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản "stress testing". Các lý thuyết xác suất và nguyên lý tính toán actuarial được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) *Bảng tỷ lệ tử vong*

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.

(ii) *Bảng phân loại bệnh tật, thương tật, nằm viện*

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật chủ yếu bao gồm các bệnh và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) *Lãi suất*

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng tỷ lệ lãi suất trích lập dự phòng cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 3,45% đối với quỹ sản phẩm truyền thống tham gia chia lãi và không tham gia chia lãi.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Bảo hiểm Bảo Việt đã phát hiện và thực hiện điều chỉnh một số sản phẩm, chính sách phân cấp khai thác, nợ phí cũng như quy trình khai thác, bồi thường... để kiểm soát rủi ro nhằm đạt được các mục tiêu năm 2018 về tăng trưởng, lợi nhuận.

40.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan:

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo, được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dừng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm cho trẻ em và các sản phẩm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi. Các quỹ này đưa ra mức chia lãi hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (5) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng chia lãi tương ứng của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức chia lãi công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức chia lãi/bảo tức. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia/bảo tức ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm, giám định và giám sát bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như tử vong), hủy hợp đồng bảo hiểm và khi hợp đồng bảo hiểm đáo hạn.

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi duy trì hợp đồng và quyền lợi gia tăng giá trị tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí đều đặn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân. Đây là các sản phẩm cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu cùng với yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết “cứng”).

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

Các đặc tính sản phẩm - Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đều được đảm bảo quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm rủi ro nhưng không có quyền lợi đáo hạn và giá trị hoàn lại. Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe không tham gia chia lãi.

Về thời hạn bảo hiểm, Bảo Việt Nhân thọ đang cung cấp hai loại thời hạn đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: tái tục hàng năm (thời hạn bảo hiểm bằng 01 năm) và dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm)

Rủi ro thương tật, bệnh tật, nằm viện... được quản lý thông qua việc thiết kế sản phẩm, định phí, thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ Tài chính về nợ phí và xử lý nợ phí để đảm bảo hạn chế việc bị chiếm dụng dòng tiền.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục duy trì chính sách quản lý dòng tiền, đảm bảo duy trì được thanh khoản, đáp ứng nhu cầu chi bồi thường và tận dụng tối đa nguồn tiền nhàn rỗi để sinh lợi trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường thuần phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	2.185.788	2.253.392	2.434.993	2.954.365	3.911.010	
2	2.460.336	2.488.702	2.605.523	3.692.788		
3	2.554.107	2.463.222	2.450.031			
4	2.525.125	2.482.989				
5	2.546.209					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	2.546.209	2.482.989	2.450.031	3.692.788	3.911.010	15.083.027
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	1.853.594	1.866.434	1.992.373	2.424.100	2.757.013	
2	2.321.785	2.407.885	2.364.512	3.294.708		
3	2.508.158	2.424.751	2.409.102			
4	2.512.399	2.459.073				
5	2.530.983					
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	2.530.983	2.459.073	2.409.102	3.294.708	2.757.013	13.450.879
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	15.226	23.916	40.929	398.080	1.153.997	1.632.148
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(360.421)	(229.597)	(15.038)	(738.423)	-	
V. Tỷ lệ % thặng dư/thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	-14%	-9%	-1%	-20%		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Các yếu tố tác động đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Hoạt động bảo hiểm, cùng với hoạt động đầu tư là hai hoạt động sinh lợi chính của Bảo hiểm Bảo Việt, trong đó lợi nhuận của hoạt động bảo hiểm đóng góp một phần nhỏ vào lợi nhuận chung của Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo do ảnh hưởng của các biến số chính:

	<i>Thay đổi biến %</i>	<i>Thay đổi trách nhiệm bảo hiểm (triệu VND)</i>	<i>Ảnh hưởng đến nguồn vốn chủ sở hữu (triệu VND)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(975.029)	780.023
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	1.136.932	(909.546)
Tỷ lệ tử vong	+10	82.209	(65.767)
Tỷ lệ tử vong	-10	(59.557)	47.646
Tỷ lệ tử vong	+20	187.630	(150.104)
Tỷ lệ tử vong	-20	(96.688)	77.350
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(260.318)	208.255
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	387.142	(309.713)
Tỷ lệ tử vong	+10	12.063	(9.650)
Tỷ lệ tử vong	-10	(2.562)	2.050
Tỷ lệ tử vong	+20	29.510	(23.608)
Tỷ lệ tử vong	-20	10.032	(8.026)

Phân tích trên được lập với giả định các giả định khác không đổi khi thay đổi một biến số và bỏ qua thay đổi về giá trị của các tài sản liên quan.

Sự tập trung của rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục thực hiện các chính sách, quy trình khai thác để quản lý rủi ro tích tụ và duy trì các các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

40.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Sự tập trung của rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm bảo hiểm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ củng cố chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

Tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro quan trọng và hữu hiệu tại Bảo Việt Nhân thọ. Chương trình tái bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ bao gồm các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được thực hiện với thời hạn 1 năm và tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo từng dịch vụ. Các đối tác tái bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ đều là các công ty bảo hiểm lớn trên thế giới có xếp hạng tín nhiệm cao và đã có quan hệ hợp tác lâu dài với Bảo Việt Nhân thọ như Munich Re, Swiss Re. Chương trình tái bảo hiểm đã được xây dựng hỗ trợ tốt cho việc bảo vệ các rủi ro, tổn thất lớn đồng thời hỗ trợ cho đảm bảo biên khả năng thanh toán trong điều kiện tăng trưởng cao của Bảo Việt Nhân thọ trong năm 2018. Bảo Việt Nhân thọ vẫn tiếp tục duy trì các hợp đồng tái bảo hiểm cố định này trong năm 2018 và tái tục cho năm 2019.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ước tính quyền lợi bảo hiểm

Bảng dưới đây thể hiện mức độ tập trung của các khoản phải trả hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo loại hình hợp đồng:

	<i>Trách nhiệm theo các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Trách nhiệm theo các hợp đồng bảo hiểm không có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Điều khoản riêng	2.701.981.259	328.489.477.255	331.191.458.514
Trộn đời	90.023.900.244	-	90.023.900.244
Tử kỳ	-	96.056.893	96.056.893
Hỗn hợp	13.453.269.833.038	18.251.634.635.967	31.704.904.469.005
Liên kết chung	-	29.316.023.954.347	29.316.023.954.347
Niên kim	1.265.369.804.943	-	1.265.369.804.943
Hưu trí	-	334.479.104.946	334.479.104.946
Khác	-	14.184.244.306	14.184.244.306
	14.811.365.519.484	48.244.907.473.714	63.056.272.993.198
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)			
Điều khoản riêng	2.673.429.651	254.421.111.301	257.094.540.952
Trộn đời	85.902.783.659	-	85.902.783.659
Tử kỳ	-	246.970.786	246.970.786
Hỗn hợp	10.784.916.077.708	15.043.558.849.902	25.828.474.927.610
Liên kết chung	-	20.385.233.430.310	20.385.233.430.310
Niên kim	1.037.531.220.326	-	1.037.531.220.326
Hưu trí	-	199.366.391.427	199.366.391.427
Khác	-	8.995.829.401	8.995.829.401
Tổng	11.911.023.511.344	35.891.822.583.127	47.802.846.094.471

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh.

Năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng quản lý tập trung giám định viên, hoạt động giám định và bồi thường bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm chi phí y tế trên địa bàn trọng điểm tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng giám định, bồi thường xe cơ giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

40.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ước tính bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoặc cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo từ phía khách hàng. Số tiền bồi thường ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

40.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

40.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi khi khoản vay đến hạn.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành các quy định và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy định của Pháp luật về nợ phí bảo hiểm.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tiền gửi (tiếp theo)

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phát hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; tuân thủ quy định về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và các quy định về hạn mức đầu tư, thực hiện theo dõi hàng quý tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành thành lập Hội đồng xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi và tiến hành xử lý tài sản đảm bảo (nếu có).

Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC thực hiện chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản lý rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ tương ứng. Ngoài ra rủi ro tín dụng còn được quản trị thông qua các biện pháp như xây dựng tiêu chuẩn cho các cổ phiếu nằm trong danh mục cho vay ký quỹ, xây dựng tỷ lệ ký quỹ an toàn, đề ra các biện pháp thực hiện xử lý tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn phục vụ cho vay ký quỹ của BVSC.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị tổng dư nợ cho vay ký quỹ tăng 29% so với cuối năm 2017 và không xảy ra sự kiện rủi ro trong năm 2018. Các khoản vay giao dịch ký quỹ được khách hàng thanh toán đầy đủ, tỷ lệ tài sản đảm bảo được duy trì ở mức an toàn. Rủi ro tín dụng với hoạt động cho vay ký quỹ được đánh giá ở mức thấp.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.159.930.729.474	-	-	2.159.930.729.474
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.289.090.421.436	94.317.405.767	15.180.331.725	1.398.588.158.928
Phải thu tái bảo hiểm	733.763.126.506	-	-	733.763.126.506
Tài sản tái bảo hiểm	3.340.281.368.616	-	-	3.340.281.368.616
Các khoản phải thu khác	101.531.814.973	-	-	101.531.814.973
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	75.863.179.573	-	-	75.863.179.573
- Phải thu cổ tức	25.668.635.400	-	-	25.668.635.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.232.016.090.410	-	94.950.463.300	92.326.966.553.710
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	57.993.448.524.143	-	-	57.993.448.524.143
- Trái phiếu	34.238.567.566.267	-	94.950.463.300	34.333.518.029.567
Chứng khoán kinh doanh	150.026.959.200	-	-	150.026.959.200
- Trái phiếu	150.026.959.200	-	-	150.026.959.200
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.923.195.580.683	2.039.129.969	1.529.979.110	1.926.764.689.762
Các tài sản khác	433.677.721.415	4.311.928.079	2.419.833.017	440.409.482.511
TỔNG CỘNG	102.363.513.812.713	100.668.463.815	114.080.607.152	102.578.262.883.680

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND</i>	<i>Tổng VND</i>
TÀI SẢN (trình bày lại)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.789.197.489.323	-	-	3.789.197.489.323
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.073.594.733.521	122.972.571.479	27.533.798.355	1.224.101.103.355
Phải thu tái bảo hiểm	894.356.442.341	-	-	894.356.442.341
Tài sản tái bảo hiểm	2.344.654.814.506	-	-	2.344.654.814.506
Các khoản phải thu khác	113.844.626.644	-	-	113.844.626.644
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	83.911.466.370	-	-	83.911.466.370
- Phải thu cổ tức	29.933.160.274	-	-	29.933.160.274
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.872.464.852.655	-	189.900.926.600	71.062.365.779.255
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	31.042.992.116.181	-	-	31.042.992.116.181
- Trái phiếu	39.829.472.736.474	-	189.900.926.600	40.019.373.663.074
Chứng khoán kinh doanh	120.026.959.200	-	-	120.026.959.200
- Trái phiếu	120.026.959.200	-	-	120.026.959.200
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.568.596.621.177	1.229.997.460	675.773.099	1.570.502.391.736
Các tài sản khác	399.514.452.429	3.170.895.849	4.334.200.875	407.019.549.153
TỔNG CỘNG	81.176.250.991.796	127.373.464.788	222.444.698.929	81.526.069.155.513

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

40.2.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư số 228 và Thông tư 89.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong tổng tài sản quá hạn, Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ đối với những khoản nợ đã đủ cơ sở xóa nợ nhưng không thu được. Đối với những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Đối với những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

40.2.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.159.931	-	-	2.159.931
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	109.498	-	1.289.090	-	-	1.398.588
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	733.763	-	-	733.763
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	3.340.281	-	-	3.340.281
Các khoản phải thu khác	-	-	101.532	-	-	101.532
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	75.863	-	-	75.863
- Phải thu cổ tức	-	-	25.669	-	-	25.669
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94.950	-	59.012.956	18.061.372	57.032.700	134.201.978
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	55.075.079	5.555.141	166.566	60.796.786
- Trái phiếu	94.950	-	3.937.877	12.506.231	56.866.134	73.405.192
Chứng khoán kinh doanh	-	2.673.207	161.445	-	-	2.834.652
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.659.906	-	-	-	1.659.906
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	777.553	-	-	-	777.553
- Chứng chỉ quỹ	-	235.748	-	-	-	235.748
- Trái phiếu	-	-	161.445	-	-	161.445
Đầu tư tài chính khác	-	212.910	-	-	-	212.910
Cho vay và tạm ứng khách hàng	3.569	-	1.923.196	-	-	1.926.765
Các tài sản khác	6.732	-	433.678	-	-	440.410
TỔNG CỘNG	214.749	2.886.117	69.155.872	18.061.372	57.032.700	147.350.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	14.835	-	(6.303.538)	(19.614.511)	148.795.084	122.891.870
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.142.729	-	-	1.142.729
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	1.310.824	-	-	1.310.824
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	21.461.363	-	-	21.461.363
- Nhận ký quỹ	-	-	189.091	-	-	189.091
- Khác	-	-	21.272.272	-	-	21.272.272
TỔNG CỘNG	14.835	-	17.611.378	(19.614.511)	148.795.084	146.806.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng						
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH (trình bày lại)						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	3.789.197	-	-	3.789.197
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	150.506	-	1.073.595	-	-	1.224.101
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	894.356	-	-	894.356
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	2.344.655	-	-	2.344.655
Các khoản phải thu khác	-	-	113.844	-	-	113.844
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	83.911	-	-	83.911
- Phải thu cổ tức	-	-	29.933	-	-	29.933
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	189.901	-	34.550.214	19.675.593	62.953.257	117.368.965
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	29.189.677	2.980.280	182.588	32.352.545
- Trái phiếu	189.901	-	5.360.537	16.695.313	62.770.669	85.016.420
Chứng khoán kinh doanh	-	2.230.828	129.840	-	-	2.360.668
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.330.051	-	-	-	1.330.051
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	671.764	-	-	-	671.764
- Chứng chỉ quỹ	-	229.013	-	-	-	229.013
- Trái phiếu	-	-	129.840	-	-	129.840
Đầu tư tài chính khác	-	215.893	-	-	-	215.893
Cho vay và tạm ứng khách hàng	1.906	-	1.568.597	-	-	1.570.503
Các tài sản khác	7.505	-	399.514	-	-	407.019
TỔNG CỘNG	349.818	2.446.721	44.863.812	19.675.593	62.953.257	130.289.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
NỢ TÀI CHÍNH (trình bày lại)						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	10.762	-	(5.176.448)	(14.824.103)	125.050.703	105.060.914
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.017.028	-	-	1.017.028
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	1.525.028	-	-	1.525.028
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	18.064.680	-	-	18.064.680
- Nhận ký quỹ	-	-	133.289	-	-	133.289
- Khác	-	-	17.931.391	-	-	17.931.391
TỔNG CỘNG	10.762	-	15.430.288	(14.824.103)	125.050.703	125.667.650

40.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giả định là các yếu tố khác không đổi:

	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND
Biến động	
Năm nay	
+10%	907.361.560
- 10%	(907.361.560)
Năm trước	
+10%	7.902.315.608
- 10%	(7.902.315.608)

Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty con đầu tư và quản lý cũng được Tập đoàn và BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng ("NAV") trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

Việc đầu tư của Quỹ được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, BVF theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhập thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Trong năm 2018, lãi suất tiền gửi bình quân cao hơn năm 2017. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành, một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục
cổ phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2018

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.486.206.068.849	490.853.807.705	1.977.059.876.554
Giá trị thị trường	1.587.420.190.290	671.453.762.000	2.258.873.952.290
VaR (95%, 1 ngày)	(26.736.021.250)	(21.478.451.302)	(48.214.472.552)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	27.223.026.201	4.663.519.612	31.886.545.813
VaR (95%, 1 tuần)	(59.783.560.963)	(48.027.277.163)	(107.810.838.126)
VaR (95%, 1 tháng)	(125.403.055.427)	(100.742.866.484)	(226.145.921.911)
VaR (95%, 1 năm)	(424.421.179.653)	(340.959.844.152)	(765.381.023.805)

Giá trị rủi ro của danh mục
cổ phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2017

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.028.052.819.273	530.790.222.669	1.558.843.041.942
Giá trị thị trường	1.482.134.443.510	710.787.763.000	2.192.922.206.510
VaR (95%, 1 ngày)	(17.430.884.834)	(18.312.420.309)	(35.743.305.143)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	25.567.371.110	11.530.464.047	37.097.835.157
VaR (95%, 1 tuần)	(38.976.643.396)	(40.947.816.644)	(79.924.460.040)
VaR (95%, 1 tháng)	(81.758.096.931)	(85.892.864.818)	(167.650.961.749)
VaR (95%, 1 năm)	(276.706.718.410)	(290.700.660.248)	(567.407.378.658)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 48,2 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 48,2 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lớn hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017; tỷ lệ phần trăm của VaR (95%, 1 ngày) so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (2,1%) lớn hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1,6%).

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Kịch bản 1	+10%	55.027.352.847
Kịch bản 2	-10%	(75.768.363.087)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Kịch bản 1	+10%	27.108.562.074
Kịch bản 2	-10%	(32.872.135.940)

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.349.368.406.902	(1.022.401.853.201)	92.326.966.553.701	99.056.534.224.537
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	58.436.048.524.127	(442.600.000.000)	57.993.448.524.127	58.417.820.537.692
- Trái phiếu	34.913.319.882.775	(579.801.853.201)	34.333.518.029.574	40.638.713.686.845
Chứng khoán kinh doanh	3.224.104.378.517	(400.870.158.798)	2.823.234.219.719	3.301.678.899.824
- Cổ phiếu niêm yết	1.943.434.191.161	(283.528.492.283)	1.659.905.698.878	2.109.763.292.290
- Cổ phiếu chưa niêm yết	893.556.010.080	(116.002.881.121)	777.553.128.959	730.876.337.730
- Chứng chỉ quỹ	237.087.218.076	(1.338.785.394)	235.748.432.682	308.372.970.533
- Trái phiếu	150.026.959.200	-	150.026.959.200	152.666.299.271
Đầu tư tài chính khác	248.905.999.767	(35.996.167.239)	212.909.832.528	378.869.619.125
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.929.204.079.180	(62.106.647.190)	1.867.097.431.990	1.867.097.431.990
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.645.086.510.199	(246.498.351.271)	1.398.588.158.928	1.438.476.942.820
Phải thu tái bảo hiểm	733.763.126.506	-	733.763.126.506	730.697.518.331
Tài sản tái bảo hiểm	3.340.281.368.616	-	3.340.281.368.616	3.340.281.368.616
Phải thu khác	598.239.508.307	(56.298.210.823)	541.941.297.484	541.941.297.484
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	75.863.179.573	-	75.863.179.573	75.863.179.573
- Phải thu cổ tức	25.668.635.400	-	25.668.635.400	25.668.635.400
- Khác	496.707.693.334	(56.298.210.823)	440.409.482.511	440.409.482.511
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.159.930.729.474	-	2.159.930.729.474	2.159.930.729.474
TỔNG CỘNG	107.228.884.107.468	(1.824.171.388.522)	105.404.712.718.946	112.815.508.032.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH (trình bày lại)				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.989.817.169.234	(927.451.389.901)	71.062.365.779.333	78.250.707.417.479
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	31.485.592.116.251	(442.600.000.000)	31.042.992.116.251	31.290.629.766.821
- Trái phiếu	40.504.225.052.983	(484.851.389.901)	40.019.373.663.082	46.960.077.650.658
Chứng khoán kinh doanh	2.648.743.079.467	(297.888.188.831)	2.350.854.890.636	3.116.290.259.370
- Cổ phiếu niêm yết	1.533.291.508.690	(203.240.899.012)	1.330.050.609.678	2.032.940.766.510
- Cổ phiếu chưa niêm yết	766.411.545.643	(94.647.289.819)	671.764.255.824	637.667.617.769
- Chứng chỉ quỹ	229.013.065.934	-	229.013.065.934	323.860.300.000
- Trái phiếu	120.026.959.200	-	120.026.959.200	121.821.575.091
Đầu tư tài chính khác	247.952.379.767	(32.058.951.774)	215.893.427.993	402.107.099.197
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.626.740.991.036	(101.805.417.015)	1.524.935.574.021	1.524.935.574.021
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.467.867.723.614	(243.766.620.259)	1.224.101.103.355	1.209.078.168.609
Phải thu tái bảo hiểm	894.356.442.341	-	894.356.442.341	882.315.476.671
Tài sản tái bảo hiểm	2.344.654.814.506	-	2.344.654.814.506	2.344.654.814.506
Phải thu khác	572.322.775.726	(51.458.599.929)	520.864.175.797	520.864.175.797
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	83.911.466.370	-	83.911.466.370	83.911.466.370
- Phải thu cổ tức	29.933.160.274	-	29.933.160.274	29.933.160.274
- Khác	458.478.149.082	(51.458.599.929)	407.019.549.153	407.019.549.153
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.789.197.489.323	-	3.789.197.489.323	3.789.197.489.323
TỔNG CỘNG	85.581.652.865.014	(1.654.429.167.709)	83.927.223.697.305	92.040.150.474.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	66.087.956.655.992	66.087.956.655.992
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	1.142.729.073.281	1.142.729.073.281
Phải trả tái bảo hiểm	1.310.823.551.175	1.310.823.551.175
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	21.461.362.873.515	21.461.362.873.515
- Nhận ký quỹ	189.090.539.440	189.090.539.440
- Khác	21.272.272.334.075	21.272.272.334.075
Tổng cộng	90.002.872.153.963	90.002.872.153.963
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Nợ phải trả tài chính (trình bày lại)		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	50.074.509.162.864	50.074.509.162.864
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	996.954.848.704	996.954.848.704
Phải trả tái bảo hiểm	1.525.028.147.960	1.525.028.147.960
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	18.064.680.520.526	18.064.680.520.526
- Nhận ký quỹ	133.289.291.125	133.289.291.125
- Khác	17.931.391.229.401	17.931.391.229.401
Tổng cộng	70.661.172.680.054	70.661.172.680.054

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- ▶ Đối với các tài sản bị suy giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá suy giảm giá trị chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

42. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2018, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ theo Quyết định số 436/QĐ-KTNN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Tổng Kiểm toán Nhà nước; đồng thời Tổng cục Thuế đã phát hành Kết luận Thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế năm 2016 tại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Quyết định số 1515/QĐ-TCT ngày 07 tháng 09 năm 2017 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế.

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và Kết luận Thanh tra Thuế, Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại số liệu so sánh đầu năm liên quan đến các điều chỉnh do KTNN và cơ quan thuế yêu cầu đối với Báo cáo Tài chính của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ và Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chi tiết các điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.962.828.647.427	(10.818.815.925)	44.952.009.831.502
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	[1]	31.164.822.649.629	(10.187.877.900)	31.154.634.771.729
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		28.813.967.758.993	(10.187.877.900)	28.803.779.881.093
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	[2]	6.915.645.602.099	(630.938.025)	6.915.014.664.074
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.437.601.516.671	(714.818.025)	5.436.886.698.646
131.1	Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.353.195.084.768	9.029.081.187	2.362.224.165.955
131.2	Phải thu về hoạt động đầu tư		3.084.406.431.903	(9.743.899.212)	3.074.662.532.691
136	Phải thu ngắn hạn khác		443.666.412.911	95.580.000	443.761.992.911
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(397.018.937.203)	(11.700.000)	(397.030.637.203)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.402.336.076.879	(10.818.815.925)	91.391.517.260.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		76.934.938.329.085	(4.242.713.839)	76.930.695.615.246
310	Nợ ngắn hạn	[3]	22.286.031.335.459	(3.457.042.824)	22.282.574.292.635
311	Phải trả người bán ngắn hạn		2.694.745.921.329	(20.073.195.412)	2.674.672.725.917
311.1	Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.542.056.192.076	(20.073.195.412)	2.521.982.996.664
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		109.050.213.117	17.894.183.227	126.944.396.344
319	Phải trả ngắn hạn khác		574.150.514.863	(1.278.030.639)	572.872.484.224
330	Nợ dài hạn	[4]	54.648.906.993.626	(785.671.015)	54.648.121.322.611
344	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		54.510.410.426.492	(785.671.015)	54.509.624.755.477
344.3	Dự phòng bồi thường		2.411.767.134.999	(785.671.015)	2.410.981.463.984
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.467.397.747.794	(6.576.102.086)	14.460.821.645.708
410	Vốn chủ sở hữu	[5]	14.467.397.747.794	(6.576.102.086)	14.460.821.645.708
421	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		2.808.185.106.210	(6.576.102.086)	2.801.609.004.124
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.321.439.018.007	(14.084.455.022)	1.307.354.562.985
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.486.746.088.203	7.508.352.936	1.494.254.441.139
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.402.336.076.879	(10.818.815.925)	91.391.517.260.954

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

[1] Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm do:

VND

- Điều chỉnh giảm do cần trừ phải trả và phải thu về gốc và lãi của các khoản cho vay từ tạm ứng giá trị hoàn lại cùng đối tượng

(10.187.877.900)

(10.187.877.900)

[2] Các khoản phải thu ngắn hạn giảm do:

VND

- Phải thu về hoạt động bảo hiểm tăng do hạch toán bổ sung các khoản thu đòi nhà tái bảo hiểm
- Phải thu về hoạt động đầu tư giảm do cần trừ các khoản phải thu và các khoản phải trả cùng đối tượng
- Phải thu ngắn hạn khác tăng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm

9.029.081.187

(9.743.899.212)

95.580.000

(11.700.000)

(630.938.025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây: (tiếp theo)

[3] Nợ ngắn hạn giảm do:	VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm giảm do: cần trừ các khoản phải thu và phải trả cùng đối tượng; giảm chi bồi thường	(20.073.195.412)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do:	17.894.183.227
- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do chênh lệch kết quả kiểm toán nhà nước	3.733.264.205
- Tăng các khoản thuế truy thu theo Kết luận của Thanh tra Thuế	14.160.919.022
Phải trả ngắn hạn khác giảm do hạch toán bổ sung một số khoản phí bảo hiểm	(1.278.030.639)
	(3.457.042.824)

[4] Nợ dài hạn giảm do:	VND
Điều chỉnh giảm Dự phòng bồi thường	(785.671.015)
	(785.671.015)

[5] Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay thay đổi từ các điều chỉnh sau:	VND
Doanh thu phí bảo hiểm tăng do hạch toán bổ sung phí bảo hiểm định kỳ	1.076.159.722
Thu nhập khác tăng do hạch toán bổ sung một số khoản phải trả khác lâu năm	201.870.917
Tổng chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm do giảm chi bồi thường, giảm chi phí dự phòng bồi thường và hạch toán bổ sung phần thu đòi nhà tái bảo hiểm	9.956.170.502
Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do hạch toán bổ sung chi phí dự phòng phải thu khó đòi và thuế môn bài	(243.700.000)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tăng do chênh lệch từ kết quả kiểm toán	(3.482.148.205)
Điều chỉnh tăng phải thu lại hoa hồng năm 2016	76.464.000
Điều chỉnh các khoản thuế truy thu năm 2016 theo Kết luận của Thanh tra Thuế	(14.160.919.022)
	(6.576.102.086)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
01	Doanh thu phí bảo hiểm		25.008.139.902.575	1.076.159.722	25.009.216.062.297
02	Phí bảo hiểm gốc	[6]	25.521.511.280.522	1.076.159.722	25.522.587.440.244
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		23.366.992.438.233	1.076.159.722	23.368.068.597.955
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		24.042.084.842.027	1.076.159.722	24.043.161.001.749
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn		(8.462.636.715.124)	141.418.300	(8.462.495.296.824)
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		847.695.972.396	9.029.081.187	856.725.053.583
27	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(922.714.299.451)	785.671.015	(921.928.628.436)
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	[7]	(17.923.694.750.092)	9.956.170.502	(17.913.738.579.590)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(23.506.187.046.881)	9.956.170.502	(23.496.230.876.379)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		535.897.795.146	11.032.330.224	546.930.125.370
46	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[8]	(3.147.504.547.029)	(243.700.000)	(3.147.748.247.029)
47.1	Thu nhập khác		23.604.974.262	201.870.917	23.806.845.179
47	Lợi nhuận khác	[9]	18.711.072.416	201.870.917	18.912.943.333
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.933.742.593.327	10.990.501.141	1.944.733.094.468
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	[10]	(329.414.538.838)	(3.482.148.205)	(332.896.687.043)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		1.603.096.073.974	7.508.352.936	1.610.604.426.910
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		1.555.453.247.273	7.508.352.936	1.562.961.600.209

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

[6] Doanh thu phí bảo hiểm tăng do:

VND

Ghi tăng doanh thu từ phí bảo hiểm định kỳ

1.076.159.722

1.076.159.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây (tiếp theo):

[7] Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm giảm do:	VND
▶ Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn giảm	141.418.300
▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm tăng	9.029.081.187
▶ Chi phí dự phòng bảo hiểm gốc giảm	785.671.015
	9.956.170.502
[8] Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do:	VND
▶ Tăng trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(11.700.000)
▶ Tăng chi phí thuế môn bài	(232.000.000)
	(243.700.000)
[9] Lợi nhuận khác tăng do:	VND
▶ Tăng thu nhập khác	201.870.917
	201.870.917
[10] Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do:	VND
▶ Tăng thuế TNDN do chênh lệch từ kết quả kiểm toán	(2.198.100.228)
▶ Tăng thuế TNDN do loại khỏi chi phí khi tính thuế TNDN phần chi phí khấu hao tài sản, chi hoa hồng	(1.284.047.977)
	(3.482.148.205)

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

**TẬP ĐOÀN
BẢO VIỆT**

Digitally signed by TẬP ĐOÀN
BẢO VIỆT

DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hoàn
Kiếm, cn=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0100111761
Date: 2019.04.05 16:53:13
+07'00'